**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN RÀ SOÁT, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC**

**LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

*(Kèm theo Công văn số /………… ngày / /2025 của ……………………..)*

| **TT** | **Tên TTHC  (và mã số TTHC)** | **Lĩnh vực** | **Tóm tắt nội dung cắt giảm, đơn giản hóa** | **Văn bản thực thi (nêu rõ sửa điều, khoản, điểm nào)** | **Thời gian giải quyết[[1]](#footnote-1)** | | | **Chi phí tuân thủ TTHC (đơn vị đồng)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | **Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa** | **Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa** | **Tỷ lệ cắt giảm (%)** | **Hiện tại** | **Sau đơn giản hóa** | **Tỷ lệ cắt giảm (%)** |
|  | **TỔNG CỦA BỘ** |  |  |  | **16.667 ngày** | **10.932** | **34,41** | **9.702.441.443.519** | **4.615.968.575.328** | **52,42** |
| **I** | **LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC** | | | **05 văn bản**  **(05 Nghị định)** | **1.217 ngày** | **693 ngày** | **43,05** | **12.064.448.184** | **2.490.520.571** | **79,35** |
| 1 | Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ *(1.008671)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Mẫu hoá một số thành phần hồ sơ. | Điều 8 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP | 75 ngày | 36 ngày | 52 | 6.330.266.502 | 2.725.164 | 56,94 |
| 2 | Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ *(1.008.672)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP | 05 ngày làm việc, 55 ngày | 05 ngày làm việc, 25 ngày | 54,5 | 20.544.385 | 13.299.054 | 35,27 |
| 3 | Đăng ký tiếp cận nguồn gen *(1.004.160)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP | 10 ngày | 0 ngày | 100 | 1.144.627 | 0 | 100 |
| 4 | Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen *(1.004.150)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP | 10 ngày làm việc, 145 ngày | 10 ngày làm việc, 104 ngày | 28,27 | 53.074.350 | 24.890.366 | 53 |
| 5 | Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại *(1.004.117)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh  - Đơn giản hóa hình thức nộp hồ sơ từ bản giấy qua nộp file mềm qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP | 15 ngày | 12 ngày | 20 | 165.172.616 | 53.122.096 | 67,84 |
| 6 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen *(1.004.096)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh  - Đơn giản hóa hình thức nộp hồ sơ từ bản giấy qua nộp file mềm qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Điều 17 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP | 30 ngày | 21 ngày | 30 | 4.200.734 | 3.074.524 | 26,81 |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học *(2.001.095)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ.  - Giảm số lượng thành phần hồ phải nộp từ 10 bản chính xuống còn 01 bản chính. | khoản 1 Điều 23 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP | 07 ngày làm việc, 210 ngày | : 05 ngày làm việc, 135 ngày | 37,3 | 361.876.797 | 186.061.493 | 48,58 |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học *(1.013.491)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp | Điều 23a Nghị định số 118/2020/NĐ-CP | 07 ngày | 07 ngày | 0 | 485.313 | 74.322 | 84,69 |
| 9 | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ *(1.008.675)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điều 12 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP | 35 ngày | 20 ngày | 42,86 | 269.808.900 | 148.226.200 | 45,06 |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học *(1.008.682)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Mẫu hoá thành phần hồ sơ;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điều 17 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP | 60 ngày | 38 ngày | 36,67 | 35.615.806 | 21.299.622 | 40,20 |
| 11 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích *(1.004.082)* | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Điều 11 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP | 3 ngày làm việc | 0 | 100 | 4.537.063 | 0 | 100 |
| 12 | Công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết | Điều 17 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP;  - Sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP | 60 ngày | 40 ngày | 33,33 | 24.528.168 | 24.528.168 | 0 |
| 13 | Cấp lại quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp | Điều 17b Nghị định số 118/2020/NĐ-CP | 09 ngày | 09 ngày | 0 | 505.313 | 84.939 | 83,19 |
| 14 | Cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ.  - Gộp thủ tục cấp phép khảo nghiệm hạn chế và khảo nghiệm diện rộng thành 01 lần cấp phép. | Điều 18 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP | 109 ngày | 80 ngày | 26,6 | 58.533.230 | 22.248.514 | 61,99 |
|  |  |  |  |  | 62 ngày (diện rộng) |  |  |  |  |  |
| 15 | Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Gộp thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm hạn chế và khảo nghiệm diện rộng thành 01 lần cấp phép, đồng thời, tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp | Điều 19a Nghị định số 118/2020/NĐ-CP | 09 ngày | 09 ngày | 0 | 1.305.444 | 191.112 | 85,36 |
| 16 | Công nhận kết quả khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Điều 21 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP | 95 ngày | 0 | 100 | 125.932.486 | 0 | 100 |
| 17 | Cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - Gộp cấp 02 Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi làm 01 Giấy  - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điều 28 và Điều 33 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP | 97 ngày | 60 ngày | 38,14 | 4.605.892.736 | 1.990.610.058 | 56,78 |
|  |  |  |  |  | 97 ngày (đã được ít nhất 5 nước phát triển công nhận) | 60 ngày (đã được ít nhất 5 nước phát triển công nhận) |  |  |  |  |
| 18 | Cấp lại Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện thức ăn chăn nuôi | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Gộp cấp lại 02 Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi làm 01 Giấy  Tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp | Điều 28a và Điều 33a Nghị định số 118/2020/NĐ-CP | 09 ngày | 09 ngày | 0 | 1.023.714 | 84.939 | 91,25 |
| **II** | **LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** | | | **04 văn bản**  **(01 Nghị định; 03 Thông tư)** | **4217 ngày (149 ngày làm việc, 2028 ngày)** | **343 ngày (118 ngày làm việc, 178 ngày)** | **17,74** | **146.003.667** | **85.487.365** | **41,44** |
| 1 | Xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước (1.010683). | Biến đổi khí hậu | - Giảm thời gian thực hiện TTHC;  - Bãi bỏ trường hợp yêu cầu xác nhận hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước. | Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. | 30 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 66,67 | 581.116 | 290.558 | 50 |
| 2 | Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (1.010685). | Biến đổi khí hậu | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính;  - Cắt giảm thông tin kê khai trong mẫu đơn;  - Đơn giản hoá thành phần hồ sơ | - Khoản 4, khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.  - Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. | 46 ngày làm việc | 39 ngày làm việc | 21,73 | 118.811.113 | 71.296.669 | 40 |
| 3 | Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (1.010686). | Biến đổi khí hậu | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính;  - Cắt giảm thông tin kê khai trong mẫu đơn;  - Đơn giản hoá thành phần hồ sơ | - Khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.  - Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. | 33 ngày làm việc | 29 ngày làm việc | 12 | 25.936.550 | 14.187.080 | 45 |
| 4 | Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD (1.004629). | Biến đổi khí hậu | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | - Điểm a khoản 6 Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT.  - Khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT | 02 ngày làm việc, 08 ngày | 02 ngày làm việc, 03 ngay | 62,5 | 1.252.663 | 565.786 | 55 |
| 5 | Đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon (1.010684) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Khoản 1, 2, 3 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP | 38 ngày làm việc | 38 ngày làm việc | 0 | 659.593 | 659.593 | 0 |
| 6 | Hủy yêu cầu cấp tín chỉ cho dự án JCM (1.003247) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 16 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | Không quy định | Không quy định | 0 | 134.137 | 134.137 | 0 |
| 7 | Công nhận Bên thứ ba (TPE) (1.001586) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 6 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | 07 ngày  (tương đương 05 ngày làm việc) | 07 ngày  (tương đương 05 ngày làm việc) | 0 | 310.558 | 310.558 | 0 |
| 8 | Tự nguyện rút công nhận Bên thứ ba (TPE) (1.001571) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 8 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | Không quy định | Không quy định | 0 | 134.137 | 134.137 | 0 |
| 9 | Phê duyệt phương pháp luận/phương pháp luận sửa đổi, bổ sung (1.001563) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 9, Điều 10 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | 87 ngày (trong đó có 15 ngày lấy ý kiến công chúng)  (tương đương 62 ngày làm việc) | 87 ngày (trong đó có 15 ngày lấy ý kiến công chúng)  (tương đương 62 ngày làm việc) | 0 | 273.274 | 273.274 | 0 |
| 10 | Đăng ký, phê duyệt dự án JCM (1.001543) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 11 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | 37 ngày (trong đó có 30 ngày lấy ý kiến công chúng)  (tương đương 26 ngày làm việc) | 37 ngày (trong đó có 30 ngày lấy ý kiến công chúng)  (tương đương 26 ngày làm việc) | 0 | 385.365 | 385.365 | 0 |
| 11 | Phê duyệt Tài liệu thiết kế dự án (PDD) sửa đổi, bổ sung (1.001467) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 12 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | 37 ngày (trong đó có 30 ngày lấy ý kiến công chúng)  (tương đương 26 ngày làm việc) | 37 ngày (trong đó có 30 ngày lấy ý kiến công chúng)  (tương đương 26 ngày làm việc) | 0 | 242.847 | 242.847 | 0 |
| 12 | Hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án JCM (1.001459) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 13 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | Không quy định. | Không quy định. | 0 | 380.888 | 380.888 | 0 |
| 13 | Cấp tín chỉ cho dự án JCM (1.001451) | Biến đổi khí hậu | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa | Điều 15 Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT | 07 ngày  (tương đương 05 ngày làm việc) | 07 ngày  (tương đương 05 ngày làm việc) | 0 | 239.847 | 239.847 | 0 |
| **III** | **LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO** | | | **04 văn bản**  **(01 Luật và 03 Nghị định)** | **1.940 ngày** | **1.261 ngày** | **35** | **205.968.972.133** | **141.434.327.147** | **31,33** |
| 1 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp Trung ương | Biển và Hải đảo | * Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ * Bãi bỏ một số thành phần hồ sơ * Cắt giảm một số nội dung kê khai tại mẫu đơn   - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ.  - Bãi bỏ yêu cầu về Tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm | * Luật tài nguyên môi trường biển và hải đảo; * Khoản 2 Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP;   Điểm d khoản 1 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 107 | 78 | 27,10 | 9.024.764.439 | 5.071.312.689 | 44 |
| 2 | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp Trung ương | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điểm c Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 92 | 68 | 26 | 467.913.680 | 267.913.680 | 43 |
| 3 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp Trung ương | Biển và Hải đảo | Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ  Bãi bỏ một số nội dung trong thành phần Hồ sơ | Khoản 5 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 77 | 53 | 31 | 871.105.536 | 528.675.080 | 39 |
| 4 | Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp Trung ương | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điểm c Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 92 | 52 | 43 | 216.456.840 | 106.567.601 | 51 |
| 5 | Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp Trung ương | Biển và Hải đảo | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.  Chương VIII và các Điều 54, 55, 56, 57 tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP  Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP | 62 | 0 | 100 | 446.913.680 | 0 | 100 |
| 6 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ.  - Cắt giảm một số thông tin kê khai trong mẫu đơn.  - Bãi bỏ yêu cầu về Tài liệu khảo sát | * Luật tài nguyên môi trường biển và hải đảo; * Khoản 2 Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP;   Điểm d khoản 1 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 107 | 78 | 27 | 12.634.250.125 | 7.098.979.219 | 44 |
| 7 | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Bãi bỏ nội dung “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn” | Điểm c Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP Chính phủ | 92 | 68 | 26 | 467.913.680 | 267.913.680 | 43 |
| 8 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | Biển và Hải đảo | Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ  Bãi bỏ một số nội dung trong thành phần Hồ sơ | Khoản 5 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 77 | 53 | 31 | 871.105.536 | 528.675.080 | 39 |
| 9 | Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) | Biển và Hải đảo | Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định)  Bãi bỏ một số nội dung trong thành phần Hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển | Điểm c Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP | 92 | 52 | 43 | 216.456.840 | 106.567.601 | 51 |
| 10 | Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) | Biển và Hải đảo | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.  Chương VIII và các Điều 54, 55, 56, 57 tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP  Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP | 62 | 0 | 100 | 446.913.680 | 0 | 100 |
| 11 | Giao khu vực biển cấp trung ương (mã số: 1.002048) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 118 | 83 | 30 | 2.492.676.267 | 1.797.298.019 | 28 |
| 12 | Công nhận khu vực biển cấp trung ương (mã số: 1.009480) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 17, 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 48 | 33 | 31 | 222.620.215 | 222.620.215 | 0 |
| 13 | Gia hạn Quyết định giao khu vực biển cấp trung ương (mã số: 1.004520) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 68 | 48 | 29 | 21.441.461 | 15.035.525 | 31 |
| 14 | Trả lại khu vực biển cấp trung ương (mã số: 1.004333) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 58 | 41 | 29 | 226.494.319 | 157.530.703 | 32 |
| 15 | Sửa đổi, bổ sung  Quyết định giao khu vực biển cấp trung ương (mã số: 2.001745) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 23, 24 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 68 | 48 | 29 | 21.441.461 | 14.798.823 | 31 |
| 16 | Giao khu vực biển cấp tỉnh – mã số: 1.005401 | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 118 | 83 | 30 | 155.831.531.747 | 110.098.152.192 | 30 |
| 17 | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh – mã số:1.009481 | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Các nội dung cắt giảm bãi bỏ của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được Nghị định số 65/2025/NĐ-CP cắt giảm bãi bỏ như: không bàn giao thực địa, Cắt giảm một số nội dung không cần thiết của Hồ sơ. | Điều 17, 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 48 | 33 | 31 | 222.512.601 | 222.512.601 | 0 |
| 18 | Gia hạn Quyết định giao khu vực biển cấp tỉnh – mã số: 1.004935 | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ. | Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 68 | 48 | 29 | 21.333.847 | 14.737.561 | 31 |
| 19 | Trả lại khu vực biển cấp tỉnh - mã số: 1.005399 | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ | Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 58 | 41 | 29 | 226.494.319 | 154.840.353 | 32 |
| 20 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cấp tỉnh – mã số: 1.005400 | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ. | Điều 23, 24 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP | 68 | 48 | 29 | 21.441.461 | 14.798.823 | 31 |
| 21 | Giao khu vực biển cấp huyện (Mã số:1.009483) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Đơn giản hoá thành phần hồ sơ;  - Ứng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng thông tin, giấy tờ | Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 118 | 83 | 30 | 17.034.092.011 | 12.039.334.792 | 29 |
| 22 | Công nhận khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009482) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ | Điều 17, 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 48 | 33 | 31 | 222.620.215 | 155.065.647 | 30 |
| 23 | Gia hạn Quyết định giao khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009484) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ. | Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 68 | 48 | 29 | 171.531.691 | 121.834.232 | 29 |
| 24 | Trả lại khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009485) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy. | Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 58 | 41 | 29 | 3.397.414.791 | 2.309.911.535 |  |
| 25 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009486) | Biển và Hải đảo | - Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định);  - Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ. | Điều 23, 24 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 68 | 48 | 29 | 171.531.691 | 119.251.496 | 32 |
| **IV** | **LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** | | | **11 văn bản**  **(02 Luật, 04 Nghị định, 05 Thông tư)** | **1538 ngày**  **( 537 ngày làm việc, 606 ngày, 6 tháng)** | **1050 ngày**  **(339 ngày làm việc, 455 ngày, 4 tháng)** | **31,75** | **1.347.235.453.006** | **703.961.818.189** | **47,75** |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng - Cấp TW (Mã số: 1.008120) | Chăn nuôi | Cắt giảm thời gian thẩm định nội dung hồ sơ.  Thực hiện phân quyền cho cấp tỉnh | Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018;  Khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP | 25 ngày làm việc | 18 ngày làm việc | 28.00 | 854.799.219 | 577.894.362 | 32,39% |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng - Cấp TW (Mã số: 1.008121) | Chăn nuôi | - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình,  - Cắt giảm thời gian giải quyết;  Thực hiện phân quyền cho cấp tỉnh | Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018  Khoản 1, 4, 5 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP | 5 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 40.00 | 15.237.153 | 3.372.710 | 77,87% |
| 3 | Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Mã số: 1.008122) | Chăn nuôi | - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình  - Phân cấp thẩm quyền; | Điểm b, khoản 7 Điều 13 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33.33 | 48.027.890 | 20.728.420 | 56,84% |
| 4 | Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (Mã số: 3.000131) | Chăn nuôi | Đề xuất bãi bỏ | Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP | 30 ngày làm việc | 0 | 100.00 | 300.681.024 | 0 | 100,00% |
| 5 | Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (Mã số: 1.008123) | Chăn nuôi | Đề xuất bãi bỏ | Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP | 30 ngày làm việc | 0 | 100.00 | 300.570.263 | 0 | 100,00% |
| 6 | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu. (Mã số: 1.008124) | Chăn nuôi | Thực hiện phân cấp cho cấp tỉnh | Khoản 4, Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; điểm a khoản 9 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP | 3 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 0.00 | 1.966.269.201 | 1.966.269.201 | 0,00% |
| 7 | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mã số: 1.008125) | Chăn nuôi | Thực hiện phân cấp cho cấp tỉnh thực hiện | điểm b, khoản 9 Điều 1, Nghi định số 46/2022/NĐ-CP | 3 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 0.00 | 432.405.688 | 28.410.096 | 93,43% |
| 8 | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (Mã số: 3.000129) | Chăn nuôi | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền; | Điểm b, khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi | 20 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 50.00 | 56.282.122 | 50.280.200 | 10,66 |
| 9 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu (Mã số: 3.000128) | Chăn nuôi | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền; | Điểm b, khoản 3 Điều 34 Luật Chăn nuôi | 20 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 25.00 | 498.410.572 | 256.610.572 | 48,51% |
| 10 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước (Mã số: 3.000127) | Chăn nuôi | - Sửa đổi thành phần hồ sơ từ "văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm" thành "kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng" - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền; | Điểm b, khoản 2 Điều 34 Luật Chăn nuôi | 20 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 25.00 | 614.665.148 | 106.968.316 | 82,60% |
| 11 | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (Mã số: 3.000130) | Chăn nuôi | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Phân cấp thẩm quyền; | Khoản 2 Điều 35 Luật Chăn nuôi | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33.33 | 67.118.852 | 58.142.312 | 13,37 |
| 12 | Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm | Chăn nuôi | Phân cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học,…mà không cần xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. | Khoản 2, khoản 4 Điều 15; Điều 16 Luật Chăn nuôi | 30 | 20 | 33.33 | 14.485.250 | 12.638.250 | 12,75% |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi - (Mã số: 1.011031) | Chăn nuôi | Giảm thành phần hồ sơ, nội dung đánh giá và thời gian giải quyết. Phân cấp cho địa phương thực hiện | Điều 63 Luật Chăn nuôi, Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP) | 25 ngày làm việc | 20 ngày làm việc | 20.00 | 35.389.500 | 17.708.250 | 49,96% |
| 14 | Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu - Mã số: 1.011033 | Chăn nuôi | Thực hiện trên môi trường mạng, rút ngắn thời gian giải quyết | Khoản 5 Điều 32d Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP). | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33.30 | 800.750 | 532.000 | 33,56% |
| 15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi - (Mã số: 1.011032) | Chăn nuôi | Thực hiện toàn bộ trên môi trường mạng, rút ngắn thời gian giải quyết. Phân cấp cho địa phương thực hiện | Khoản 6, Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP) | 5 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 40.00 | 841.500 | 397.121 | 52,81% |
| 16 | Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi - (Mã số 1.011030) | Chăn nuôi | Cắt giảm thời gian giải quyết | Điểm c, khoản 4, Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/4/2022). | 25 | 15 | 20.00 | 54.616.500 | 54.616.500 | 0% |
| 17 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn - (Mã số: 1.008128) | Chăn nuôi | Đơn giản hóa yêu cầu hồ sơ giảm thời gian chuẩn bị đầy đủ hồ sơ cho doanh nghiệp, giảm nội dung đánh giá và thời gian giải quyết | Điều 55 Luật Chăn nuôi, Điều 23 Nghị định 13/2020/NĐ-CP | 25 ngày làm việc | 20 ngày làm việc | 25.00 | 6.681.000.000 | 4.046.625.000 | 39,43% |
| 18 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn - (Mã số: 1.008129) | Chăn nuôi | - Thực hiện trên môi trường mạng, rút ngắn thời gian giải quyết  - Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ | Khoản 4 Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP | 5 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 40.00 | 71.325.000 | 44.450.000 | 37,68% |
| 19 | Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc - Mã số: 1.008117 | Chăn nuôi | Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chình | Sửa đổi Điểm a, Khoản 4, Điều 20 Luật Chăn nuôi | 15 | 10 | 33.3 | 468.529.181 | 468.529.181 | 0% |
| 20 | Công nhận dòng, giống vật nuôi mới - Mã số: 3.000126 | Chăn nuôi | - Cắt giảm thời gian giải quyết; | Sửa đổi Điểm b, Khoản 2, Điều 30 Luật Chăn nuôi | 15 | 10 | 33.3 | 75.354.026 | 75.354.026 | 0 |
| 21 | Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo - Mã số: 1.008118 | Chăn nuôi | - Cắt giảm thời gian giải quyết; | Sửa đổi Điểm b, Khoản 2, Điều 21 Luật Chăn nuôi | 30 ngày làm việc | 20 | 33.3 | 1.814.585 | 1.814.585 | 0 |
| 22 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) - (Mã số: 1.008126) | Chăn nuôi | - Cắt giảm thời gian giải quyết; | Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018  Khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP | 25 ngày làm việc | 18 ngày làm việc | 28.00 | 2.279.464.584 | 2.279.464.584 | 0 |
| 23 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) - 1.008127 | Chăn nuôi | Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình,.  Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ | Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018  Khoản 1, 4, 5 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP | 5 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 40.00 | 15.237.153 | 3.372.710 | 77,87% |
| 24 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) - Cấp TW -1.004756 | Thú y | Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Giấy CMND/thẻ CCCD"; Bãi bỏ thành phần hồ sơ ảnh 4x6; thay đổi mẫu CCHN không yêu cầu dán ảnh. Phân cấp cho địa phương thực hiện | điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y; Sửa đổi bổ sung Phụ lục I, II, III của NĐ 35/2016/NĐ-CP | - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; - 03 ngày làm việctrong trường hợp gia hạn. | - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; - 03 ngày làm việctrong trường hợp gia hạn. | 0 | 257.926.626 | 171.001.701 | 33,70% |
| 25 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - cấp TW -1.004734 | Thú y | Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại CCHN thú y.  Phân cấp cho địa phương thực hiện | Bổ sung Phụ lục IV Nghị định 35/2016/NĐ-CP | 03 ngày làm việc | 03 ngày làm việc | 0 | 755.684 | 551.217 | 27,06% |
| 26 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) - 2.001064 | Thú y | Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Giấy CMND/thẻ CCCD"; Bãi bỏ thành phần hồ sơ ảnh 4x6; thay đổi mẫu CCHN không yêu cầu dán ảnh | sửa đổi bổ sung điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y; Sửa đổi bổ sung Phụ lục I, II, III của NĐ 35/2016/NĐ-CP | - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;   - 03 ngày làm việctrong trường hợp gia hạn. | - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;   - 03 ngày làm việctrong trường hợp gia hạn. | 0 | 5.993.280.774 | 3.960.116.222 | 33,92% |
| 27 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh - 1.005319 | Thú y | Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại CCHN thú y | Bổ sung Phụ lục IV Nghị định 35/2016/NĐ-CP | 03 ngày làm việc | 03 ngày làm việc | 0 | 66.873.140 | 49.525.763 | 25,94% |
| 28 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (1.011474) - Cấp Trung ương | Thú y | - Cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - khoản 1 Điều 28 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT - khoản 1 Điều 30 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 30 | 21 | 30 | 13.364.157 | 13.364.157 | 0,00% |
| 29 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp TW (1.011472) | Thú y | - Cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - khoản 1 Điều 15 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT - khoản 1 Điều 17 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 20 | 14 | 30 | 37.139.661 | 37.139.661 | 0,00% |
| 30 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật - cấp TW (1.011476) | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - điểm c khoản 2 Điều 32 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 5 | 3.5 | 30 | 4.454.719 | 4.454.719 | 0,00% |
| 31 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp TW (1.011473) | Thú y | - Cắt giảm thời gian trả kết quả giải quyết TTHC | - điểm c khoản 2 Điều 19 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 5 | 3.5 | 30 | 18.721.612 | 18.721.612 | 0,00% |
| 32 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật - cấp tỉnh (1.011478) | Thú y | - Cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - khoản 1 Điều 28 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT - khoản 1 Điều 30 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 30 | 21 | 30 | 383.105.834 | 383.105.834 | 0,00% |
| 33 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp tỉnh (1.011475) | Thú y | - Cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - khoản 1 Điều 15 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT - khoản 1 Điều 17 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 20 | 14 | 30 | 513.180.071 | 513.180.071 | 0,00% |
| 34 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật- cấp tỉnh (1.011479) | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - điểm c khoản 2 Điều 32 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 5 | 3.5 | 30 | 22.273.595 | 22.273.595 | 0,00% |
| 35 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp tỉnh (1.011477) | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - điểm c khoản 2 Điều 19 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT | 5 | 3.5 | 30 | 388.962.890 | 388.962.890 | 0,00% |
| 36 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định) (1.004881) | Thú y | - Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử (TTHC này đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình);  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Khoản 3 Điều 80 Luật Thú y  - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 20 ngày, đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 40 ngày, đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 06 tháng, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu | 10 ngày, đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 30 ngày, đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 04 tháng, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu | 33.3 | 2.274.920.563 | 2.160.242.056 | 5,04% |
| 37 | Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y) (1.003587) | Thú y | - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được cấp;  - Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử.  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 82 Luật Thú y  - Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 15 | 10 | 33.3 | 222.641.234 | 140.436.270 | 36,92% |
| 38 | Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (1.003576) | Thú y | - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y còn hiệu lực;  - Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử.  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 81 Luật Thú y  - Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 20 | 14 | 30 | 2.871.848.714 | 2.742.482.594 | 4,50% |
| 39 | Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin – (2.001872) | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 2 Điều 14 Nghị định 35/2016-NĐ-CP ngày 15/5/2016 | 40 | 28 | 30 | 234.730.961 | 234.730.961 | 0,00% |
| 40 | Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (1.002992) | Thú y | - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận GMP đã được cấp;  - Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử. | khoản 1 Điều 16 Nghị định số 35/2016-NĐ-CP ngày 15/5/2016 | 5 | 5 | 0 | 509.024 | 172.182 | 66,17% |
| 41 | Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) (1.003026) | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 2 Điều 14 Nghị định 35/2016-NĐ-CP ngày 15/5/2016 | 40 | 28 | 30 | 117.065.866 | 117.065.866 | 0,00% |
| 42 | Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (1.003537) | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Khoản 2 Điều 85 Luật Thú y | 25 | 17 | 32 | 76.523.574 | 76.523.574 | 0,00% |
| 43 | Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y) (1.003474) | Thú y | - Cắt giảm thành phần hồ sơ: giấy phép khảo nghiệm đã được cấp;  - Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử. | - Khoản 2 Điều 86 Luật Thú y | 5 | 5 | 0 | 509.024 | 86.091 | 83,09% |
| 44 | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y (1.003462) | Thú y | Hồ sơ đã thực hiện hoàn toàn trực tuyến trên hệ thống MCQG |  | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 4.618.058.372 | 4.618.058.372 | 0,00% |
| 45 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.002409) | Thú y | - Phân cấp về địa phương giải quyết, cắt giảm được thời gian người dân doanh nghiệp nộp hồ sơ và thời gian nhận kết quả  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 98 Luật Thú y | 13 | 8 | 38.4 | 207.952.546 | 46.503.023 | 77,64% |
| 46 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (1.002373) | Thú y | - Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử (TTHC đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ công trực tuyến toàn trình) - Phân cấp về địa phương | Điều 98 Luật Thú y | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 7.600.223 | 1.355.936 | 82,16% |
| 47 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (1.003703) | Thú y | Phân cấp cho địa phương thực hiện (Hồ sơ đã thực hiện hoàn toàn trực tuyến trên hệ thống MCQG) | Điều 34 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 01 ngày đối với trả kết quả đăng ký kiểm tra chất lượng; 17 ngày làm việc đối với trả kết quả thông báo kết quả kiểm tra chất lượng đối với thuốc thú y và 62 ngày đối với trả kết quả thông báo kết quả kiểm tra chất lượng đối với kháng thể, vắc xin thú y. | 01 ngày làm việc, 79 ngày.  (01 ngày đối với trả kết quả đăng ký kiểm tra chất lượng; 17 ngày làm việc đối với trả kết quả thông báo kết quả kiểm tra chất lượng đối với thuốc thú y và 62 ngày đối với trả kết quả thông báo kết quả kiểm tra chất lượng đối với kháng thể, vắc xin thú y). | 0 | 95.238.390 | 95.238.390 | 0,00% |
| 48 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở (1.003239) | Thú y | Đề xuất bãi bỏ |  | 05 ngày làm việc | 0 | 100 | 492.882 | 0 | 100,00% |
| 49 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (1.002549) | Thú y | - Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết, cắt giảm được thời gian của cá nhân tổ chức đi nộp hồ sơ, thời gian đến nhận kết quả, giảm được tổng thời gian giải quyết TTHC do cơ quan giải quyết TTHC cấp tỉnh ở phạm vi gần cơ sở hơn so với cơ quan Trung ương  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 96 Luật Thú y | 20 | 8 | 60 | 166.625.915 | 12.726.846 | 92,36% |
| 50 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (1.002432) | Thú y | Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử (TTHC đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ công trực tuyến toàn trình) và phân cấp về địa phương | Điều 96 Luật Thú y | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 1.335.186 | 301.319 | 77,43% |
| 51 | Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (1.011325) | Thú y | Giữ nguyên, do thủ tục đã đơn giản hóa, tối giản thành phần hồ sơ, dễ thực hiện |  | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 69.873.841 | 69.873.841 | 0,00% |
| 52 | Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (1.011326) | Thú y | - Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết, cắt giảm được thời gian của cá nhân tổ chức đi nộp hồ sơ, thời gian đến nhận kết quả, giảm được tổng thời gian giải quyết TTHC do cơ quan giải quyết TTHC cấp tỉnh ở phạm vi gần cơ sở hơn so với cơ quan Trung ương | Điều 16 Nghị định 105/2021/NĐ-CP ngày 14/12/2021 | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 509.024 | 132.375 | 73,99% |
| 53 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y - cấp TW (1.003161) | Thú y | - Phân cấp giải quyết TTHC từ cấp Trung ương về địa phương; - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 42, 43 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 10 | 5 ngày làm việc | 50 | 7.108.929 | 5.161.877 | 27,39% |
| 54 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy thuốc thú y | Thú y | Phân cấp về địa phương | Điểm 5.1 Mục 5 Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 2.354.137.900 | 888.962.900 | 62,24% |
| 55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y - 1.001686 | Thú y | Không cắt giảm do thành phần hồ sơ đã tối giản dễ thực hiện |  | 8 | 8 | 0 | 1.917.877.500 | 1.917.877.500 | 0,00% |
| 56 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y - 1.004839 | Thú y | Bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất”. | Khoản 3 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0 | 30.700.000 | 25.583.333 | 16,67 |
| 57 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y- cấp tỉnh - 1.004022 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 3 Điều 43 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 | 15 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 66.6 | 18.000.000 | 17.520.000 | 2,67% |
| 58 | Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước - 1.003767 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | khoản 2 Điều 46 Luật Thú y | 5 ngày làm việc | 4 ngày làm việc | 20 | 221.815.805 | 221.815.805 | 0,00% |
| 59 | Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - 1.003500 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | khoản 2 Điều 49 Luật Thú y | 5 ngày làm việc | 4 ngày làm việc | 20 | 8.500.000 | 8.500.000 | 0,00% |
| 60 | Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu - 1.003264 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | khoản 2 Điều 46 Luật Thú y | 5 ngày làm việc | 4 ngày làm việc | 20 | 1.386.154.349 | 1.386.154.349 | 0% |
| 61 | Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - 2.001055 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | khoản 2 Điều 49 Luật Thú y | 5 ngày làm việc | 4 ngày làm việc | 20 | 15.330.118 | 15.330.118 | 0,00% |
| 62 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu - 1.003407 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | khoản 2 Điều 42 Luật Thú y | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày) | 37 | 1.984.333.533 | 1.984.333.533 | 0,00% |
| 63 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mang theo người - 1.002496 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điểm đ khoản 3 Điều 37 Luật Thú y - Điều 10 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày) | 37 | 80.477.263 | 80.477.263 | 0,00% |
| 64 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện - 2.001544 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điểm đ khoản 3 Điều 37 Luật Thú y - Điều 20 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày) | 37 | 538.558 | 538.558 | 0,00% |
| 65 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm - 1.002571 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 3 Điều 51 Luật Thú y | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày) | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày) | 37 | 32.186.425 | 32.186.425 | 0,00% |
| 66 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu - 1.003113 | Thú y | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC - Cắt giảm tần suất lấy mẫu kiểm dịch | - Điều 47 Luật Thú y (quy định cụ thể tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT được sửa đổi) - Sửa đổi, bổ sung khoản 1 mục II Phụ lục XII của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày, đối với động vật không quá 45 ngày) | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày, đối với động vật không quá 45 ngày) | 37 | 1.293.352.285.396 | 659.139.229.693 | 49,04% |
| 67 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm - 1.003581 | Thú y | TTHC này hiện đang được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thực hiện | Điều 57 Luật Thú y | Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh: 01 ngày làm việc; trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm: 05 ngày làm việc | Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm: 5 ngày làm việc; Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày làm việc | 0 | 527.935.750 | 527.935.750 | 0,00% |
| 68 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm - 1.003728 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 56 Luật Thú y | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày) | 37 | 530.819.730 | 530.819.730 | 0,00% |
| 69 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước - 2.001568 | Thú y | Giữ nguyên | - Điều 58 Luật Thú y - Điều 13 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 05 ngày làm việc (đối với các lô hàng không lấy mẫu xét nghiệm: 01 ngày làm việc, đối với động vật thủy sản thương phẩm không quá 3 ngày làm việc, đối với động vật thủy sản giống không quá 10 ngày) | 05 ngày làm việc (đối với các lô hàng không lấy mẫu xét nghiệm: 01 ngày làm việc, đối với động vật thủy sản thương phẩm không quá 3 ngày làm việc, đối với động vật thủy sản giống không quá 10 ngày) | 0 | 5.046.881.302 | 5.046.881.302 | 0,00% |
| 70 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện - 2.001558 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 19 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT đã được sửa đổi bổ sung | 8 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 3 ngày | 6 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 1 ngày) | 37 | 461.750 | 461.750 | 0,00% |
| 71 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan - 2.001542 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 58 Luật Thú y - Điều 17 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 02 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 50 | 76.632.978 | 76.632.978 | 0,00% |
| 72 | Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan - 1.002391 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 50 Luật Thú y - Điều 15 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 07 ngày làm việc | 02 ngày làm việc | 50 | 41.838.960 | 41.838.960 | 0,00% |
| 73 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - 1.003478 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 58 Luật Thú y - Điều 15 và Điều 16 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 02 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 50 | 4.062.959 | 4.062.959 | 0,00% |
| 74 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - 1.002439 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 50 Luật Thú y- Điều 14 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 02 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 50 | 3.676.538 | 3.676.538 | 0,00% |
| 75 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh - mã số: 2.000873 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 55 Luật Thú y - Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 8 ngày làm việc (trường hợp động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh: 3 ngày làm việc | 6 ngày làm việc (trường hợp động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh: 1 ngày làm việc | 37 | 1.295.359.500 | 1.295.359.500 | 0,00% |
| 76 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh - Mã số: 1.002338 | Thú y | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | - Điều 39 Luật Thú y - Điều 4 và Điều 5 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 được sửa đổi bổ sung | 7 ngày làm việc (trường hợp động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh: 1 ngày làm việc | 6 ngày làm việc (trường hợp động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh: 1 ngày làm việc | 15 | 4.778.538.500 | 4.778.538.500 | 0,00% |
| **V** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI** | | | **03 văn bản**  **(01 Luật, 02 Nghị định)** | **1.665 ngày** | **835 ngày** | **49,85** | **6.264.071.409.052** | **2.521.676.039.747** | **59,74** |
| 1 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  (Mã số: 1.012752) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Thực hiện lồng ghép với lĩnh vực lâm nghiệp;  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, 119, 120, 123, 124, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 2.638.089.500 | 1.438.193.400 | 45 |
| 2 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  (Mã số: 1.012755) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Thực hiện lồng ghép với lĩnh vực lâm nghiệp;  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, 119, 120, 123, 124, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 962.490.075 | 645.028.775 | 33 |
| 3 | Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất  (Mã số: 1.012757) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, 119, 120, 126, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44, 49, 57, 58 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 251.771.076 | 165.249.420 | 34,37 |
| 4 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước  (Mã số: 1.012758) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 121, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 286.304.810.500 | 90.539.918.000 | 68 |
| 5 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước  (Mã số: 1.012759) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Thực hiện lồng ghép với lĩnh vực lâm nghiệp;  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 121, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 103.194.080.500 | 24.555.150.000 | 76 |
| 6 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã số: 1.012760) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 30 Luật Đất đai năm 2024  Điều 51 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 4.377.846.650 | 1.687.496.650 | 61 |
| 7 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  (Mã số: 1.012761) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 180, 181 Luật Đất đai năm 2024  Điều 52 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/ | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 2.025.705.750 | 927.504.880 | 54 |
| 8 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  (Mã số: 1.012762) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, Luật Đất đai năm 2024  Khoản 2, Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 10 ngày | 05 ngày | 50% | 5.392.736.088 | 1.709.819.120 | 68 |
| 9 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  (Mã số: 1.012763) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116 Luật Đất đai năm 2024  Khoản 3, Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 07 ngày | 65% | 3.517.999.533 | 2.456.308.195 | 70 |
| 10 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biểnmà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  (Mã số: 1.012804) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 190 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/ | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 3.873.555.512 | 1.329.302.278 | 66 |
| 11 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  (Mã số: 1.012792) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Khoản 3 Điều 172 Luật Đất đai năm 2024  Điều 64 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 693.529.600 | 598.140.460 | 14 |
| 12 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân  (Mã số: 1.012771) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Thực hiện lồng ghép với lĩnh vực lâm nghiệp;  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, 119, 120, 123, 124, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 1.743.701.387 | 1.123.706.277 | 36 |
| 13 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân  (Mã số: 1.012773) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Thực hiện lồng ghép với lĩnh vực lâm nghiệp;  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, 119, 120, 123, 124, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 1.453.548.088 | 803.559.528 | 44,72 |
| 14 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân  (Mã số: 1.012774) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 121, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 2.424.315.000.000 | 933.861.100.000 | 37,52 |
| 15 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (Mã số: 1.012775) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 121, 228 Luật Đất đai năm 2024  Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 149.985.210.800 | 81.844.026.000 | 45,43 |
| 16 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân  (Mã số: 1.012776) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 30 Luật Đất đai năm 2024  Điều 51 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 91.571.900.000 | 49.602.440.000 | 45,83 |
| 17 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân  (Mã số: 1.012777) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116, Luật Đất đai năm 2024  Khoản 2, Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 10 ngày | 05 ngày | 50% | 82.414.710.000 | 25.271.676.000 | 69,33 |
| 18 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (Mã số: 1.012778) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 116 Luật Đất đai năm 2024  Khoản 3, Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 07 ngày | 65% | 185.558.354 | 79.235.722 | 57,30 |
| 19 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân  (Mã số: 1.012779) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.  - Thực hiện trên môi trường điện tử | Điều 180, 181 Luật Đất đai năm 2024  Điều 52 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 234.775.678 | 124.006.100 | 47,18 |
| 20 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở  (Mã số: 1.012780) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.  - Thực hiện trên môi trường điện tử. | Điều 124 Luật Đất đai năm 2024  Điều 53 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 85 ngày | 35 ngày | 58.8% | 4.578.595.000 | 1.726.824.000 | 62,28 |
| 21 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân  (Mã số: 1.012806) | Đất đai | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Điều 190 Luật Đất đai năm 2024  Điều 44 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 0 ngày | 100% | 7.764.208.000 | 0 | 100 |
| 22 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư  (Mã số: 1.012807) | Đất đai | - Cắt giảm thời gian giải quyết;  - Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.  - Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất. | Khoản 3 Điều 172 Luật Đất đai năm 2024  Điều 64 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 15 ngày | 25% | 459.176.412 | 263.297.409 | 42,66 |
| 23 | Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu (Mã số: 1.012794) | Đất đai | - Bãi bỏ thực hiện việc tính thời gian trích đo bản đồ địa chính.  - Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.  - Thực hiện trên môi trường điện tử. | Luật Đất đai;  Điều 23 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP | 05 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 0 | 3.537.455.000 | 1.208.754.000 | 59,69 |
| 24 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (Mã số: 1 1.012753) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Đơn giản hóa mẫu đơn, bỏ mẫu tờ trình của cơ quan trung gian.  - Lồng ghép thủ tục xác định tài sản đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu tài sản thay vì phải xin giấy phép riêng của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng như quy định hiện hành; bỏ bước ký hợp đồng thuê đất trong trường hợp phải thuê đất.  - Chuyển thẩm quyền quyết định hình thức sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Chuyển thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển giao cho người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai  - Thực hiện trên môi trường điện tử. | Luật Đất đai;  Điều 32 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP | 20 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 25 | 469.262.178 | 150.367.233 | 67,96 |
| 25 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (Mã số: 1.012754) | Đất đai | - Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ cấp tỉnh cho cấp xã.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 32 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 20 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 25% | 6.082.384.000 | 1.318.306.500 | 78,32% |
| 26 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (Mã số: 1.012765) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin).  - Cắt giảm một số bước công việc thực hiện: Bãi bỏ thực hiện việc tính thời gian trích đo bản đồ địa chính.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP | 10 ngày làm việc | 08 ngày làm việc | 20% | 1.042.694.400.000 | 545.564.040.000 | 47,67 |
| 27 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên (Mã số: 1.012768) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện;  - Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.  - Cắt giảm một số bước công việc thực hiện: Bãi bỏ thực hiện việc tính thời gian trích đo bản đồ địa chính.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP | 05 ngày làm việc | 04 ngày làm việc | 20 | 322.635.130.000 | 81.656.656.000 | 74,69 |
| 28 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký (Mã số: 1.012769) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin).  - Cắt giảm một số bước công việc thực hiện: Lồng ghép thủ tục xác định tài sản đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu tài sản thay vì phải xin giấy phép riêng của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng như quy định hiện hành;  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP . | 07 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 0.7% | 1.709.467.940 | 1.181.038.839 | 30,92 |
| 29 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức (Mã số: 1.012770) | Đất đai | - Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin), quy trình thủ tục (bỏ quy định xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với đất thuê trả tiền hàng năm), thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có)  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP. | 08 ngày làm việc | 08 ngày làm việc | 0 | 6.671.861.000 | 4.738.351.100 | 28,98 |
| 30 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Mã số: 1.012772) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giảm từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc).  - Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.  - Cắt giảm một số bước công việc thực hiện như bỏ quy định xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với đất thuê trả tiền hàng năm)  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33% | 3.201.170.508 | 2.650.620.672 | 17,19 |
| 31 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (Mã số: 1.012781) | Đất đai | - Bãi bỏ yêu cầu thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 24 và Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP. | 10 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 0 | 4.266.446.105 | 3.582.593.128 | 16,03 |
| 32 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (Mã số: 1.012782) | Đất đai | - Cắt giảm một số bước công việc thực hiện, thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có).  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 44 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP. | 20 ngày làm việc | 20 ngày làm việc | 0 | 619.861.834 | 484.268.194 | 21,87 |
| 33 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất  (Mã số: 1.012784) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Bãi bỏ yêu cầu thực hiện trích đo bản đồ địa chính.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 7 và Điều 23 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP | 15 ngày làm việc | 12 ngày làm việc | 20% | 148.402.060.000 | 40.684.200.000 | 37,93 |
| 34 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định. (Mã số: 1.012785) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Bãi bỏ yêu cầu thực hiện trích đo bản đồ địa chính.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 42 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 10 ngày làm việc | 08 ngày làm việc | 20% | 23.610.668.130 | 17.203.868.640 | 27,13 |
| 35 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ. (Mã số: 1.012795) | Đất đai | Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp. | - Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 3.855.933.081 | 856.556.176 | 77,78 |
| 36 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (Mã số: 1.012813) | Đất đai | Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp. | Luật Đất đai;  Điều 25 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 12 ngày làm việc | 12 ngày làm việc | 0 | 2.871.311.700 | 791.574.798 | 72,43 |
| 37 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất. (Mã số: 1.012814) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.  - Lồng ghép thủ tục xác định tài sản đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu tài sản thay vì phải xin giấy phép riêng của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng như quy định hiện hành; bỏ bước ký hợp đồng thuê đất trong trường hợp phải thuê đất.  - Chuyển thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp | Luật Đất đai;  Điều 31 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 23 ngày làm việc | 20 ngày làm việc | 13,04 | 820.069.920.000 | 121.327.680.000 | 85,20 |
| 38 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Mã số: 1.012815) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp | Luật Đất đai;  Điều 37 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 12 ngày làm việc | 20% | 779.743.238 | 235.057.071 | 30,14 |
| 39 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông (Mã số: 1.012816) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc (Giảm 03 ngày làm việc đối với mỗi trường hợp).  - Thực hiện trên môi trường điện tử.  - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp | Luật Đất đai;  Điều 40 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 12 ngày làm việc | 20% | 1.361.336.400 | 410.380.920 | 69,85 |
| 40 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.(Mã số: 1.012817) | Đất đai | Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. | Luật Đất đai;  Điều 37 và Điều 44 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP | 25 ngày làm việc | 25ngày làm việc | 0 | 1.361.336.400 | 410.380.920 | 69,85 |
| 41 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm  (Mã số: 1.012820) | Đất đai | - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.  - Thực hiện lồng ghép với thủ tục đăng ký biến động để giảm số các bước thực hiện, thành phần hồ sơ. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 0 | 16.303.210.500 | 15.201.589.800 | 12,56 |
| 42 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản. (Mã số: 1.012787) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Luật Đất đai;  Điều 41 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 13 ngày làm việc | 13,3 | 605.765.361.600 | 431.316.148.000 | 28,79 |
| 43 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Mã số: 1.012793) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo. | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 13 ngày làm việc | 20% | 17.357.489.100 | 6.478.497.900 | 61,67 |
| 44 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản (Mã số: 1.012788) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.  - Lồng ghép trình tự thủ tục đăng ký đất đai để giải quyết việc chuyển nhượng dự án có sử dụng đất, trong đó có dự án bất động sản.  - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp | Luật Đất đai;  Điều 43 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 15 ngày làm việc | 13 ngày làm việc | 20% | 2.919.978.000 | 2.335.262.400 | 20,02 |
| 45 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng  (Mã số: 1.012766) | Đất đai | - Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp | Luật Đất đai;  Điều 30 của Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024. | 08 ngày làm việc | 08 ngày làm việc | 0 | 12.770.252.000 | 9.511.832.000 | 25,52 |
| 46 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (1.012756) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện thủ tục  - Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.  - Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ. | Điều 38 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP | 25 ngày làm việc | 25 ngày làm việc | 0 | 2.605.380.700 | 2.605.380.700 | 0 |
| 47 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.012783) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện;  - Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: Mảnh trích đo bản đồ địa chính | Điều 38, 39 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP | 15 ngày làm việc | 13 ngày làm việc | 13,33 | 24.516.595.000 | 3.231.865.000 | 86,81 |
| 48 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất (Mã số: 1.012786) | Đất đai | - Giảm thời gian thực hiện;  - Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính | Điều 39 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP | 15 ngày làm việc | 13 ngày làm việc | 13,33 | 4.539.017.000 | 649.913.000 | 85,68 |
| 49 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp. (1.012790) | Đất đai | Không đề xuất |  | 15 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 0 | 1.809.168.000 | 1.809.168.000 | 0 |
| 50 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (1.012791) | Đất đai | Không đề xuất |  | 29 ngày làm việc | 29 ngày làm việc | 0 | 1.135.155.000 | 1.135.155.000 | 0 |
| 51 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót (1.012796) | Đất đai | Không đề xuất |  | 15 ngày làm việc | 13 ngày làm việc | 0 | 2.057.439.000 | 2.057.439.000 | 0 |
| 52 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.012802) | Đất đai | Bãi bỏ yêu cầu nộp: Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. (bản chính, bản sao có chứng thực hoặc công chứng) | Điểm b khoản 1 Điều 66 Nghị định 102/2024/NĐ-CP | 30 ngày | 30 ngày | 0 | 153.617.135 | 137.175.035 | 11 |
| **VI** | **LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN** | | | **07 văn bản**  **(Luật 01, Nghị định 04, Thông tư 02)** | **2.071 ngày** | **1.412 ngày** | **31,8** | **316.289.132.276** | **162.238.568.221** | **48,71** |
| 1 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (Trung ương)-2.001828 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012;  (2) Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 25 | 44,4 | 798.851.000 | 798.851.000 | 0 |
| 2 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Trung ương)-2.001822 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP;  (2) Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 25 | 44,4 | 398.832.000 | 398.832.000 | 0 |
| 3 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (Trung ương)-2.001816 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Bãi bỏ việc Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | (1) Điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 42 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 90 | 80 | 11,11 | 12.588.730.500 | 5.547.651.325 | 55,9 |
| 4 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (Trung ương)-2.001812 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Cắt giảm thành phần hồ sơ | (1) Điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điểm a, b khoản 2 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  (3) Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 30 | 33,33 | 57.925.939 | 45.494.995 | 21,5 |
| 5 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (Trung ương)-1.004324 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Cắt giảm thành phần hồ sơ | (1) Điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010; (2) Điểm b khoản 3 Điều 49 Nghị địn số 158/2016/NĐ-CP;  (3) Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 30 | 33,33 | 40.843.887 | 37.661.151 | 7,8 |
| 6 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (Trung ương)-2.001742 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 30 | 33,33 | 20.440.997 | 20.440.997 | 0 |
| 7 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (Trung ương)-2.001746 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | (1) Điểm a khoản 2 Điều 60, 65 Luật Khoáng sản 2010; (2) Điều 54, 63 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  (3) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;  (4) Quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 144 | 70 | 51,38 | 4.021.137.452 | 2.501.137.452 | 37,8 |
| 8 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (Trung ương)-1.004314 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;  (3) Quy định Điều 62 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 40 | 11,11 | 562.011.794 | 562.011.794 | 31,44 |
| 9 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (Trung ương)-1.004292 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;  (3) Quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 40 | 11,11 | 22.127.821 | 22.127.821 | 0 |
| 10 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Trung ương)-1.004305 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Cắt giảm thành phần hồ sơ | (1) Điểm a khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010; (2) Điểm b, c khoản 4 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP | 45 | 40 | 11,11 | 181.356.621 | 177.275.000 | 2,24 |
| 11 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (Trung ương)-1.004277 | Địa chất và khoáng sản | - Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC  - Cắt giảm phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản đối với khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình. | (1) Khoản 2 Điều 50 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; | 184 | 120 | 34,78 | 3.65.958.665 | 3.393.373.190 | 0 |
| 12 | Đóng cửa mỏ khoáng sản (Trung ương)-1.004262 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | Điều 7, Điều 9 Thôn tư số 45/2016/TT-BTNMT | 78 | 60 | 23,08 | 489.692.000 | 489.692.000 | 0 |
| 13 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)-1.004434 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012;  (2) quy định tại Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 25 | 44,4 | 50.333.105.000 | 50.333.105.000 | 0 |
| 14 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Cấp tỉnh)-1.004433 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012;  (2) quy định tại Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 25 | 44,4 | 8.947.142.000 | 8.947.142.000 | 0 |
| 15 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh) Mã số TTHC 1.000778) | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Bãi bỏ việc cấp giấy phép thăm dò đối với khoáng sản nhóm IV | (1) Điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản | 90 | 80 | 11,11 | 33.882.730.647 | 15.336.334.414 | 54,7 |
| 16 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (mã số 1.004481) | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Không quy định thủ tục gia hạn giấy phép đối với khoáng sản nhóm IV | (1) Điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản;  (3) Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 30 | 33,33 | 17.312.322.780 | 8.179.988.975 | 52,8 |
| 17 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh) Mã số TTHC 2.001814 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Không quy định thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV | (1) Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; (2) Điều 43 Luật Khoáng sản năm 2010;  (3) Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản;  (4) Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 30 | 33,33 | 2.598.770.330 | 1.753.380.080 | 32,5 |
| 18 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (mã số 1.005408) | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Cắt giảm thành phần hồ sơ; (3) Bỏ thủ tục trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV | (1) Điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010; (2) Điểm b khoản 3 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  (3) Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản;  (4) Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 30 | 33,33 | 3.072.770.444 | 1.583.710.068 | 48,5 |
| 19 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh) Mã số TTHC 2.001746 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản về vốn chủ sở hữu;  (2) Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (3) Cắt giảm lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | (1) Điểm a khoản 2 Điều 60, 65 Luật Khoáng sản 2010; (2) Điều 54, 63 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP  (3) Điều 75 Luật Địa chất và khoang sản | 144 | 70 | 51,38 | 17.692.436.405 | 10.442.468.981 | 41 |
| 20 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh) Mã số TTHC 2.001783 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Bỏ TTHC gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình; (3) Cắt giảm thành phần hồ sơ; (4) Cắt giảm lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | (1) Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điểm b khoản 2 Điều 54 số 158/2016/NĐ-CP;  (3) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 40 | 11,11 | 3.243.763.215 | 1.856.913.050 | 42,8 |
| 21 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh) Mã số TTHC 1.004135 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | (1) Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 40 | 11,11 | 305.278.344 | 305.278.344 | 0 |
| 22 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh) Mã số TTHC 1.004345 | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;  Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng | (1) Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 45 | 40 | 11,11 | 1.582.780.234 | 982.780.234 | 38 |
| 23 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh) Mã số TTHC 2.001781 | Địa chất và khoáng sản | Không cắt giảm, đơn giản hóa |  | 30 | 30 | 0 | 682.568.320 | 682.568.320 | 0 |
| 24 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Cấp tỉnh)-1.004343 | Địa chất và khoáng sản | Không cắt giảm, đơn giản hóa |  | 15 | 15 | 0 | 389.528.000 | 389.528.000 | 0 |
| 25 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Cấp tỉnh)-2.001777 | Địa chất và khoáng sản | Không cắt giảm, đơn giản hóa |  | 15 | 15 | 0 | 1.133.445.000 | 1.133.445.000 | 0 |
| 26 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (1.004132) | Địa chất và khoáng sản | Cắt giảm thời gian thực hiện | (1) Điều 53, Điều 62 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  (2) Điều 98 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 57 | 47 | 17,54 | 4.899.572.700 | 4.899.572.700 | 0 |
| 27 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)-1.004083 | Địa chất và khoáng sản | Bãi bỏ TTHC | Điều 32 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP | 10 | 0 | 100 | 8.932.356.000 | 0 | 100 |
| 28 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (Cấp tỉnh)-2.001787 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Không quy định thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV (3) Cắt giảm phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV | (1) Khoản 2 Điều 50 Luật Khoáng sản 2010;  (2) Điều 54 Luật Địa chất và khoáng sản | 184 | 120 | 34,78 | 24.061.130.757 | 11.755.867.284 | 51,14 |
| 29 | Đóng cửa mỏ khoáng sản (Cấp tỉnh)-1.004367 | Địa chất và khoáng sản | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC; (2) Không quy định thủ tục thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV | (1) Điều 7, Điều 9 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  (2) Điểm b khoản 3 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản | 78 | 60 | 23,08 | 1.024.313.535 | 711,232.405 | 30,57 |
| 30 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Cấp tỉnh)-1.013321 | Địa chất và khoáng sản | Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ từ trực tiếp thêm hình thức trực tuyến | (1) Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP; (2) Khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 28 | 28 | 0 | 13.549.654.181 | 13.549.654.181 | 2,57 |
| 31 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Cấp tỉnh)-1.013322 | Địa chất và khoáng sản | Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ từ trực tiếp thêm hình thức trực tuyến | (1) Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP (2) Khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 23 | 23 | 0 | 59.285.642 | 59.285.642 | 0,27 |
| 32 | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Cấp tỉnh)-1.013323 | Địa chất và khoáng sản | Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ từ trực tiếp thêm hình thức trực tuyến | (1) Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 (2) Khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 20 | 20 | 0 | 1.430.724.321 | 1.430.724.321 | 0,25 |
| 33 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Cấp tỉnh)-1.013324 | Địa chất và khoáng sản | Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ từ trực tiếp thêm hình thức trực tuyến | (1) Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP | 28 | 28 | 0 | 25.863.000 | 23.063.000 | 10,82 |
| 34 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Cấp tỉnh)-1.013326 | Địa chất và khoáng sản | Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ từ trực tiếp thêm hình thức trực tuyến | (1) Điều 5 Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT;  (2) Khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản | 09 | 09 | 0 | 833.493.450 | 819.867.132 | 1,63 |
| 35 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Cấp tỉnh)-1.013325 | Địa chất và khoáng sản | Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến) | Điều 6 Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT | 17 | 17 | 0 | 748.189.295 | 718.189.295 | 4 |
| **VII** | **LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ** | | | **01 văn bản**  **(Nghị định 01)** | **104** | **104** | **0** | **12.645.295.461** | **10.867.442.700** | **14,06** |
| 1 | Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (mã 1.000082) | Đo đạc và bản đồ | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu Bản sao văn bằng | Khoản 7 Điều 1 và Mẫu số 04 Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP | 66 ngày | 66 ngày | 0 | 11.608.513.988 | 10.083.206.500 | 13 |
| 2 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I  (mã 1.000063) | Đo đạc và bản đồ | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu Bản sao kết quả sát hạch, Bản sao văn bằng | Điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP | 19 ngày | 19 ngày | 0 | 897.268.263 | 686.000.000 | 23,54 |
| 3 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (mã 1.000049) | Đo đạc và bản đồ | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: không yêu cầu Bản sao kết quả sát hạch, Bản sao văn bằng | Điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP | 19 ngày | 19 ngày | 33 | 139.513.210 | 98.236.200 | 29,58 |
| **VIII** | **LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN** | | | **03 văn bản**  **(Luật 01, Nghị định 02)** | **154 ngày làm việc** | **108 ngày làm việc** | **30%** | **364,105,231** | **219,569,629** | **40%** |
| 1 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.003099). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian thực hiện;  - Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ.  - Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06. | - Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.  - Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP;  - Điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP | 18 ngày làm việc | 14 ngày làm việc | 22% | 62,325,208 | 26,567,360 | 57,4% |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.003020). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”. | - Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.  - Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP - Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP | 18 ngày làm việc | 14 ngày làm việc | 22% | 9,990,488 | 30,051,008 | Tăng 33.2% |
| 3 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.002986). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” để thực hiện bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu”.  - Cắt giảm nội dung kê khai trong Báo cáo về giá trị đã thực hiện tại Mẫu số 03. | - Luật Khí tượng thủy văn.  - Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP nguyên và môi trường);  - Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP;  - Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 04 ngày làm việc | 20% | 61,464,296 | 3,934,104 | 93,6% |
| 4 | Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn | Khí tượng thủy văn | Không đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa. | - Luật Khí tượng thủy văn 2015.  - Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0% | 905,912 | 905,912 | 0% |
| 5 | Xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài (mã thủ tục hành chính: 1.001130). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 17 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”; | - Luật Khí tượng thủy văn 2015.  - Khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. | 17 ngày làm việc | 12 ngày làm việc | 30% | 3,705,399 | 799,821 | 78,4% |
| 6 | Thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết (mã thủ tục hành chính: 1.001115). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 32 ngày làm việc xuống còn 18 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi cả nước từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi nội tỉnh từ Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Khoản 5, khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015. | Không quá 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | 18 ngày làm việc | 44% | 70,062,504 | 67,694,996 | 3,4%. |
| 7 | Thẩm định điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết (mã thủ tục hành chính: 1.001047). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 22 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Cắt giảm thời gian từ 22 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi cả nước từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi nội tỉnh từ Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Khoản 5, khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015. | Không quá 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | 13 ngày làm việc | 41% | 31,221,464 | 28,853,956 | 7,6% |
| 8 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.000987). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ: (i) quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; (ii) quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.  - Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06. | - Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.  - Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP - Điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP; | 18 ngày làm việc | 14 ngày làm việc | 22% | 59,782,472 | 26,637,360 | 58,4% |
| 9 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.000970). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”. | - Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.  - Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP.  - Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP | 18 ngày làm việc | 14 ngày làm việc | 22% | 6,156,384 | 30,121,008 | Tăng 20,4 % |
| 10 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.000943). | Khí tượng thủy văn | - Cắt giảm thời gian từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);  - Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” để thực hiện bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu”.  - Quy định rõ, cụ thể về thành phần hồ sơ, đồng thời cắt giảm nội dung kê khai trong Báo cáo về giá trị đã thực hiện tại Mẫu số 03. | - Luật Khí tượng thủy văn.  - Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP  - Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP - Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 04 ngày làm việc | 20% | 58,491,104 | 4,004,104 | 93,2% |
| **IX** | **LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | **04 văn bản**  **(Nghị định 01, QĐ Thủ tướng 01, Thông tư 02)** | **353 ngày** | **238 ngày** | **32,57** | **1.219.373.246** | **937.415.232** | **23,12** |
| 1 | Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp được ít nhất 05 (năm) nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi)  (1.004730) | Khoa học và Công nghệ | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định;  (2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ;  (3) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | Khoản 4, khoản 6 điều 28, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP;  Khoản 1, điều 7, Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT | 97 | 72 | 25,77 | 575.397.299 | 445.199.123 | 22,6 |
| 2 | Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp chưa đủ năm nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi)  (1.004728) | Khoa học và Công nghệ | (1) Cắt giảm thời gian thực hiện: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định;  (2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ;  (3) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | Khoản 4, khoản 6 điều 28, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP;  Khoản 1, điều 7, Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT | 97 | 72 | 25,77 | 570.025.339 | 440.577.163 | 22.7 |
| 3 | Thu hồi giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (1.004721) | Khoa học và Công nghệ | (1) Quy định cụ thể về thời gian thẩm định của hội đồng, thời gian ra quyết định thu hồi giấy xác nhận thực phẩm biến đổi gen.  (2) Quy định cách thức thực hiện, bổ sung hình thức trực tuyến.  (3) Quy định cụ thể các thành phần hồ sơ thực hiện TTHC.  (4) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 29 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định 69/2010/NĐ-CP; điểm c khoản 1 Điều 29 và điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định 69/2010/NĐ-CP |  |  |  | 2.821.759 | 250.496 | 91 |
| 4 | Công nhận tiến bộ kỹ thuật (2.001576) | Khoa học và Công nghệ | (1) Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 15 ngày xuống còn 10 ngày; Giảm thời gian hoàn thiện hồ sơ từ 30 ngày xuống còn 15 ngày;  (2) Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của cơ quan hoặc địa phương đối với hồ sơ nhận xét úng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất tại mẫu số 3, Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT.  (3) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | Điểm a khoản 3 và khoản 4 điều 5 Thông tư 04/2018/TT-BNNPTNT;  Điểm c khoản 1 điều 5 Thông tư 04/2018/TT-BNNPTNT | 63 | 43 | 31,7 | 4.102.638 | 2.177.923 | 46.9 |
| 5 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388) | Khoa học và Công nghệ | (1) Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.  (2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;  (3) Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đã được cấp; Theo đó cung cấp thông tin về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại mẫu đơn đề nghị.  (4) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | - Điểm a, b, c, d khoản 3 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018  - Khoản 2 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018  - Điểm b khoản 2 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018 | 18 | 12 | 33,3 | 23.580.767 | 17.146.727 | 27,3 |
| 6 | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371) | Khoa học và Công nghệ | (1) Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.  (2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;  (3) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | - Khoản 2 điều 6 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018  - Khoản 4 điều 6 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018 | 18 | 12 | 33,3 | 21.722.722 | 16.031.900 | 26,2 |
| 7 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647) | Khoa học và Công nghệ | (1) Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian xem xét hồ sơ hợp lý từ 5 ngày xuống còn 3 ngày; Giảm thời gian thẩm định từ 25 ngày xuống còn 15 ngày; Giảm thời gian hoàn thiện hồ sơ từ 30 ngày xuống còn 15 ngày;  (2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 10 bộ xuống còn 01 bộ  (3) Mẫu hóa các thành phần hồ sơ: đơn đề nghị, bản thuyết minh.  (4) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này | - Khoản 2 và 3 Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015.  - Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015.  - Bổ sung phụ lục Quyết định 66/2015/QĐ-TTg. | 60 | 27 | 55 | 21.722.722 | 16.031.900 | 26,2 |
| **X** | **LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PTNT** | | | **0 văn bản** | **11 ngày làm việc** | **11 ngày làm việc** |  | **1,017,455,988** | **1,017,455,988** | **0** |
|  |  | | | | | | | | | | |
| 1 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (1.003524) | Kinh tế hợp tác và PTNT | Không đề xuất |  | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 622,721,080 | 622,721,080 | 0 |
| 2 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu ( 1.003486) | Kinh tế hợp tác và PTNT | Không đề xuất |  | 10 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 0 | 394,735,908 | 394,735,908 | 0 |
| **XI** | **LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM** | | | **17 văn bản**  **(Nghị định 09, Quyết định của Thủ tướng 02, Thông tư 06)** | **1.197 ngày** | **730 ngày** | **39,01** | **160.673.710.576** | **106.206.499.589** | **33,90** |
| 1. | Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (2.002467) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm từ 24 ngày (18 ngày làm việc) xuống còn 16 ngày;  - Đề xuất bỏ lệ phí tại điểm 1 mục II Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực TT và giống cây lâm nghiệp Thông tư số 207/2016/TT-BTC | Điều 8, 11 Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT  Thông tư số 207/2016/TT- BTC | 24 | 16 | 33% | 15.140.403 | 1.748.017 | 88,45% |
| 2. | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (3.000180) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ trình cấp GP, từ 3 xuống còn 2 ngày  - Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Điều 25,26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP | 3 | 3 | 0 | 618.070 | 618.070 | 0% |
| 3. | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (3.000179) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ trình cấp GP, từ 3 xuống còn 2 ngày  - Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Điều 25,26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP | 7 | 4 | 43% | 907.105 | 632.689 | 30,25% |
| 4. | Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (1.003903) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ (Trường hợp không tham vấn giảm 05 ngày từ 12 ngày xuống 07 ngày và trường hợp phải tham vấn giảm 21 ngày từ 42 ngày xuống còn 21 ngày) | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP  Nghị định số 84/2021/NĐ-CP | Trường hợp tham vấn: 42 ngày | Trường hợp tham vấn 21 ngày | Giảm 50% | 817.653.250 | 483.735.110 | 40,84% |
|  |  |  |  |  | Trường hợp không tham vấn: 12 ngày | Trường hợp không tham vấn: 7 ngày | Giảm 42% |  |  |  |
| 5. | Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (1.003578) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ (Trường hợp không tham vấn giảm 05 ngày từ 12 ngày xuống 07 ngày và trường hợp phải tham vấn giảm 09 ngày từ 30 ngày xuống còn 21 ngày) | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP  Nghị định số 84/2021/NĐ-CP | Trường hợp tham vấn: 30 ngày | Trường hợp tham vấn 21 ngày | Giảm 30% | 842.518.150 | 447.036.700 | 46,94% |
|  |  |  |  |  | Trường hợp không tham vấn: 12 ngày | Trường hợp không tham vấn: 7 ngày | Giảm 42% |  |  |  |
| 6. | Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES (1.003532) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ (Trường hợp không tham vấn giảm 05 ngày từ 12 ngày xuống 07 ngày và trường hợp phải tham vấn giảm 09 ngày từ 30 ngày xuống còn 21 ngày) | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP  Nghị định số 84/2021/NĐ-CP | Trường hợp tham vấn: 30 ngày | Trường hợp tham vấn 21 ngày | Giảm 30% | 17.214.688 | 9.790.032 | 43,13% |
|  |  |  |  |  | Trường hợp không tham vấn: 12 ngày | Trường hợp không tham vấn: 7 ngày | Giảm 42% |  |  |  |
| 7. | Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (1.003452) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Bãi bỏ thủ tục hành chính | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP  Nghị định số 84/2021/NĐ-CP | Trường hợp tham vấn: 30 ngày | 0 | 100% | 11.337.500 | 0 | 100,00% |
|  |  |  |  |  | Trường hợp không tham vấn: 12 ngày |  |  |  |  |  |
| 8. | Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm (1.000009) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm thời gian xử lý hồ sơ (Giảm 03 ngày, từ 07 ngày xuống 04 ngày); Đồng thời phân cấp thẩm quyền từ cấp Bộ xuống cấp tỉnh (Cụ thể: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP | 7 | 4 | 43% | 15.196.925 | 9.790.032 | 35,58% |
| 9. | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES (1.004819) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | - Giảm thời gian xử lý hồ sơ ( đối với trường hợp phải đi kiểm tra thực tế, giảm 9 ngày từ 30 ngày xuống 21 ngày; trường hợp không kiểm tra thực tế, giảm 02 ngày từ 07 ngày xuống 05 ngày; trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES duyệt hồ sơ, giảm 21 ngày từ 25 ngày xuống 4 ngày)[1]  - Gộp 02 thủ tục cấp mã số đối với loài thuộc phụ lục I-CITES; phụ lục II, III-CITES thành 01 thủ tục là thủ tục *“Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES”*  - Phân cấp thực hiện thủ tục đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES từ cấp Bộ xuống cấp tỉnh. | Khoản 3, Điều 17; 18 Nghị định số 06/2019NĐ-CP;84/2021NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp | Trường hợp kiểm tra thực tế: 30 ngày | Trường hợp kiểm tra thực tế: 21 ngày | Giảm 30% | 1.295.587.300 | 655.284.000 | 49,42% |
|  |  |  |  |  | Trường hợp không kiểm tra:07 ngày | Trường hợp không kiểm tra:05 ngày | Giảm 28,5% |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES quốc tế duyệt hồ sơ đối với loài thuộc phụ lục I -CITES: 25 ngày | Trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES quốc tế duyệt hồ sơ đối với loài thuộc phụ lục I -CITES: 04 ngày | Giảm 84% |  |  |  |
| 10. | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES (1.004815) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. | Cấp giấy phép FLEGT (3.000155) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Khoản 2, Điều 16 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP) | 15 | 10 | 33% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 12. | Gia hạn giấy phép FLEGT (3.000156) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 | 5 | 3 | 40% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 13. | Cấp thay thế giấy phép FLEGT (3.000157) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 | 6 | 4 | 33% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 14. | Cấp lại giấy phép FLEGT (3.000158) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 | 15 | 10 | 33% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 15. | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành (1.011469) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian cập nhật hồ sơ trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ, xác minh hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án, Sửa mẫu đơn kê khai cho chủ rừng và Phương án khai thác rừng được sửa đổi đảm bảo tính khoa học, logic, đơn giản giúp giảm thời gian kê khai và xây dựng hồ sơ TTHC. Việc chủ rừng nộp hồ sơ qua bưu điện thay vì nộp trực tiếp giúp giảm chi phí thực hiện TTHC | Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 | 10 | 7 | 30% | 14.151.241 | 9.812.874 | 30,66% |
| 16. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.002237) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 45 | 31 | 31% | 738.419.310 | 515.658.330 | 30,17% |
| 17. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.002226) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 45 | 31 | 31% | 738.419.310 | 515.658.330 | 30,17% |
| 18. | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan trung ương (1.012920) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm thời gian giải quyết 30ngày còn 20 ngày, giảm phải thành lập đoàn kiểm tra hiện trường, giảm chi phí nộp hồ và trả kết quả thực hiện qua môi trường điện tử, Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị. | Căn cứ Điều 9, điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng | 30 | 20 | 33% | 72.089.585 | 49.887.180 | 30,8% |
| 19. | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC | Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT | 24 | 14 | 25% | 5.081.168 | 3.468.225 | 31,74% |
| 20. | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 | 6 | 4 | 33% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 21. | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 | 13 | 9 | 31% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 22. | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian cập nhật hồ sơ trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ, xác minh hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án, Sửa mẫu đơn kê khai cho chủ rừng và Phương án khai thác rừng được sửa đổi đảm bảo tính khoa học, logic, đơn giản giúp giảm thời gian kê khai và xây dựng hồ sơ TTHC. Việc chủ rừng nộp hồ sơ qua bưu điện thay vì nộp trực tiếp giúp giảm chi phí thực hiện TTHC | Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 | 10 | 7 | 30% | 10.613.430.750 | 7.359.655.500 | 30,66% |
| 23. | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (1.012921) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm thời gian giải quyết 30ngày còn 20 ngày, giảm phải thành lập đoàn kiểm tra hiện trường, giảm chi phí nộp hồ và trả kết quả thực hiện qua môi trường điện tử, Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị. | Căn cứ Điều 9, điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng | 30 | 20 | 33% | 3.482.741.604 | 2.370.778.704 | 31,93% |
| 24. | Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022  Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 | 7 | 4 | 43% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 25. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.000084) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 45 | 31 | 31% | 738.419.310 | 515.658.330 | 30,17% |
| 26. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý (1.000081) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 45 | 31 | 31% | 738.419.310 | 515.658.330 | 30,17% |
| 27. | Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu (3.000154) - Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính mã số 1.007859) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Mục này cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm chỉ quy định về thành phần hồ sơ, còn Thủ tục hành chính bên Cục Hải quan - Bộ Tài chính quy định | Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 |  |  |  |  |  | 0,00% |
| 28. | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (1.011471) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | TTHC được chuyển về địa phương nên giảm được thời gian, công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ. Mẫu đơn và Phương án khai thác rừng được sửa đổi đảm bảo tính khoa học, logic, đơn giản giúp giảm thời gian kê khai và xây dựng hồ sơ TTHC | Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 | 10 | 7 | 30% | 10.613.430.750 | 5.488.314.000 | 48,29% |
| 29 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000037) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, Giảm thời gian tham vấn quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị, vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó; Cơ quan nhà nước đã lưu trữ và số hóa trong hệ thống. | Khoản 3, Điều 7, Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2022 quy định là 10 ngày, | 10 | 6 | 40% | 1.295.587.300 | 547.670.000 | 57,73% |
| 30 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000047) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Sửa mẫu đơn kê khai cho chủ rừng và Phương án khai thác rừng được sửa đổi đảm bảo tính khoa học, logic, đơn giản giúp giảm thời gian kê khai và xây dựng hồ sơ TTHC. Việc chủ rừng nộp hồ sơ qua bưu điện thay vì nộp trực tiếp giúp giảm chi phí thực hiện TTHC | Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT | 10 | 7 | 30% | 1.128.495.250 | 698.039.250 | 38,14% |
| 31. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (1.000055) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC | Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 | 31 | 21 | 32% | 112.702.456.224 | 77.900.897.881 | 30,88% |
| 32. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành (1.000099) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC | Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 | 33 | 21 | 36% | 5.136.873.216 | 3.481.490.648 | 32,23% |
| 33. | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.012685) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 75 | 45 | 40% | 738.419.310 | 515.658.330 | 30,17% |
| 34. | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 55 | 30 | % | 738.419.310 | 515.658.330 | 30,17% |
| 35. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (3.000250) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Ứng dụng công nghệ AI vào công việc giúp rút ngắn thời gian thực hiện hồ sơ từ 80 xuống còn 60 giờ. Nhờ đó, chi phí tuân thủ được cắt giảm thông qua việc giảm giờ công và các chi phí liên quan. | Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 | 25 | 16 | 36% | 104.497.350 | 72.456.045 | 30,66% |
| 36. | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện tại điểm đ) khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/ND-CP ngày 25/6/2024 từ 20 ngày xuống 15 ngày làm việc | Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 | 20 | 15 | 25% | 833.298 | 579.296 | 30,49% |
| 37. | Quyết định giao rừng cho tổ chức (1.012688) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Đã lồng ghép với giao đất theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 35 | 0 | 100% | 15.220.000 | 0 | 100% |
| 38. | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử nên đã giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống còn 12 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu, gửi và nhận hồ sơ | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 20 | 12 | 40% | 19.610.000 | 12.913.000 | 34,2 % |
| 39. | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (1.012691) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử nên đã giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống còn 14 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 20 | 14 | 30% | 24.453.150 | 12.913.000 | 47,19% |
| 40. | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (1.012692) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện từ nên đã giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống còn 30 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu, gửi và nhận hồ sơ qua môi trường điện tử | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 48 | 30 | 37,5% | 11.997.000 | 7.802.000 | 34,97% |
| 41. | Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư (1.012693) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Đã lồng ghép với giao đất theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 50 | 0 | 100% | 6.600.000 | 0 | 100% |
| 42. | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (1.012694) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện từ nên đã giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống còn 13 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu, gửi và nhận hồ sơ qua môi trường điện tử, chuyển TTHC từ cấp huyện về cấp xã | Được quy định thay thế tại Phụ lục III, NĐ số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 | 20 | 13 | 35% | 11.997.000 | 7.802.000 | 34,97% |
| 43. | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (1.012695) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện từ nên đã giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống còn 13 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu, gửi và nhận hồ sơ qua môi trường điện tử, chuyển TTHC từ cấp huyện về cấp xã | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. Mới được quy định thay thế tại Phụ lục III, NĐ số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 | 20 | 13 | 65% | 24.453.000 | 14.527.000 | 40,59% |
| 44. | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện từ nên đã giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống còn 33 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu, gửi và nhận hồ sơ qua môi trường điện tử | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 | 48 | 30 | 31% | 113.000.000 | 107.700.000 | 4,69% |
| 45. | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hoà theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ (3.000215) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cắt giảm thời gian thực hiện, gửi hồ sơ qua môi trường điện từ nên đã giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống còn 33 ngày, cắt giảm chi phí tuân thủ do giảm thời gian chuẩn bị tài liệu, gửi và nhận hồ sơ qua môi trường điện tử | Quyết định số 14/2022/QĐ-TTg ngày 25/5/2022 và Quyết định số 23/2022/QĐ-TTg ngày 18/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ | 55 | 30 | 29% | 56.500.000 | 53.840.000 | 4,71% |
| **XII** | **LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG** | | | **07 văn bản**  **(Luật 01, 04 Nghị định, Thông tư 02)** | **801** | **499** | **37,7** | **850,826,102,198** | **588,600,607,087** | **30,8** |
| 1 | 1.004880  Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | Môi trường | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC  - Bãi bỏ các loại thành phần hồ sơ phải nộp | - Khoản 1, khoản 2 Điều 110 Luật Bảo vệ môi trường 2020  - Điều 89, 90, 91, 92, 93 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP  - Khoản 45 điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP  - Điều 49, Điều 50, Điều 51 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT | 48 ngày | 33 ngày | 31,25 % | 10,744,848,158 | 7,086,459,918 | 34,5 % |
| 2 | 1.004316  Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | Môi trường | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC  - Bãi bỏ các loại thành phần hồ sơ phải nộp | - Khoản 1, khoản 2 Điều 110 Luật Bảo vệ môi trường 2020  - Điều 89, 90, 91, 92, 94 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP  - Khoản 45 điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP  - Điều 49, Điều 50, Điều 51 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT | 33 ngày | 23 ngày | 30,3% | 1,683,605,795 | 1,103,016,655 | 34,48 % |
| 3 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  MS: 1.010732 | Môi trường | Giảm thời gian thẩm định | - Điều 34 Luật BVMT 2020;  - Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Phụ lục Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Phụ lục Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. | 45 ngày | 30 ngày | 33,33 % | 82,118,232,534 | 63,369,654,816 | 22,83% |
|  |  |  | Giảm thời gian thẩm định đối với dự án nhóm II từ 30 ngày xuống còn 20 ngày |  | 30 ngày | 20 ngày | 33,33% |  |  |  |
|  |  |  | Giảm thời gian xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định từ 20 ngày xuống còn 15 ngày |  | 20 ngày | 15 ngày | 25 % |  |  |  |
|  |  |  | - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)  MS: [1.01073](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295833)4 | Môi trường | Giảm thời gian thẩm định phương án CPM từ 30 ngày xuống còn 20 ngày | - Điều 67 Luật BVMT 2020;  - Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Phụ lục của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Phụ lục của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. | 30 ngày | 20 ngày | 30% | 540,446,240 | 408,888,020 | 24,34% |
|  |  |  | Giảm thời gian xem xét, phê duyệt phương án CPM |  | 15 ngày | 10 ngày | 33,33% |  |  |  |
|  |  |  | - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp Tỉnh  MS: 1.010733 | Môi trường | Giảm thời gian thẩm định | - Khoản 6, khoản 9 Điều 34 Luật BVMT 2020;  - Phụ lục Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Phụ lục Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. | 30 | Dự kiến 20 | 30% | 167,314,386,648 | Dự kiến  113,879,651,360 | Dự kiến 31,9% |
|  |  |  | - Giảm thời gian xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định |  | 20 | Dự kiến 15 | 25% |  |  |  |
|  |  |  | - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến nhận kết quả. |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)  MS: 1.010735 | Môi trường | - Giảm thời gian thẩm định phương án | - Khoản 3 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP nay được sửa đổi bởi khoản 15, 23 Điều 1 Ngh  ị định 05/2025/NĐ-CP  - Khoản 6 Điều 34 Nghị định 08/2022/NĐ-CP nay được sửa đổi bở  i khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP | 30 ngày | Dự kiến 15 | 50% | 2,941,435,140 | Dự kiến  1,784,852,730 | Dự kiến 39,3% |
|  |  |  | - Giảm thời gian xem xét, phê duyệt phương án CPM từ 15 ngày xuống còn 10 ngày |  | 15 | Dự kiến 10 |  |  |  |  |
|  |  |  | - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến nhận kết quả. |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | [1.010719](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295745)  Cấp giấy phép môi trường | Môi trường | - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Bỏ các thành phần hồ sơ đính kèm theo phụ lục  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11 Điều 1. | 45 ngày | 32 ngày | 28,9 | 49,923,402,400 | 25,992,770,100 | 47,9% |
| 8 | [1.010720](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295762)  Cấp đổi giấy phép môi trường | Môi trường | Đề xuất bãi bỏ | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 10 ngày | 0 | 100% | 148,507,320 | 0 | 100% |
| 9 | [1.010721](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295763)  Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | Môi trường | - Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 25 ngày xuống 18 ngày  - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Cắt giảm đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 25 ngày | 18 ngày | 30% | 4,362,532,400 | 4,131,162,300 | 5,3% |
| 10 | [1.010722](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295763)  Cấp lại giấy phép môi trường | Môi trường |  | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 45 ngày | 32 ngày | 30% | 9,971,766,800 | 6,374,509,100 | 36,07% |
| 11 | [2.002472](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295967)  Chấp thuận liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường | Môi trường | Cắt giảm thời gian xử lý TTHC | - Luật BVMT 2020: khoản 5 Điều 85.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 73. | 15 ngày | 0 ngày | 100% | 223,837,120 | 0 | 100% |
| 12 | [1.010737](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295882)  Chấp thuận đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng | Môi trường | - Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 30 ngày xuống 20 ngày  - Bãi bỏ thành phần hồ sơ | - Luật BVMT 2020: khoản 5 Điều 83.  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: Điều 38. | 30 ngày | 20 ngày | 33% | 111,918,560 | 67,258,750 | 40% |
|  | Giấy phép cấp Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | 1.010727  Cấp giấy phép môi trường |  | - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Bỏ các thành phần phụ lục hồ sơ  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11 Điều 1. | 30 ngày | Dự kiến 20 ngày | 33% | 414,950,071,600 | 322,862,631,900 | 29,3% |
| 14 | 1.010728  Cấp đổi giấy phép môi trường |  | Đề xuất bãi bỏ | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 10 ngày | 0 | 100% | 346,517,080 | 0 | 100% |
| 15 | 1.010729  Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | Môi trường | - Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 25 ngày xuống 18 ngày  - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Cắt giảm đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 25 ngày | Dự kiến 18 ngày | 30% | 13,450,129,600 | Dự kiến  12,524,649,200 | 6,9% |
| 16 | 1.010730  Cấp lại giấy phép môi trường |  | - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Bỏ các thành phần hồ  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 30 ngày | 20 ngày | 33 | 27,919,351,400 | 15,498,036,400 | 44,48% |
| 17 | 1.010723  Cấp giấy phép môi trường |  |  | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11 Điều 1. | 30 ngày | 0 | 100% | 41,443,190,400 | 0 | 100% |
| 18 | 1.010724  Cấp đổi giấy phép môi trường |  | Đề xuất bãi bỏ | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 10 ngày | 0 | 100% | 1,485,073,200 | 0 | 100% |
| 19 | 1.010725  Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | Môi trường | - Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 25 ngày xuống 18 ngày  - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Cắt giảm đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 25 ngày | 0 | 100% | 6,725,064,800 | 0 | 100% |
| 20 | 1.010726  Cấp lại giấy phép môi trường |  | - Thực hiện phân cấp loại hình và đối tượng cho địa phương và hiện đang được thực hiện ở 2 cấp Trung ương và Địa phương.  - Bỏ các thành phần hồ sơ.  - Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, do vậy sẽ cắt giảm được thời gian nộp trực tiếp, thời gian gửi hồ sơ qua đường bưu điện và thời gian đến Cục để nhận | - Luật BVMT 2020: Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Điều 28, Điều 29, Điều 30.  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1. | 30 ngày | 0 | 100% | 13,878,965,200 | 0 | 100% |
| 21 | [1.001498](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=2181)  Chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | Môi trường | Đề xuất bãi bỏ | - Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa: Điều 25  - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP: Điều 18, Điều 18a, Điều 18b, Điều 18c, Điều 18d, Điều 18e  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 45.  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: Điều 45, Điều 46. | 25 ngày | 0 | 100% | 18.132.500 | 0 | 100% |
| 22 | [2.002469](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295842)  Chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam | Môi trường | Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 35 ngày xuống 30 ngày  - Bãi bỏ các thành phần hồ sơ phải nộp | - Luật BVMT 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT | 35 ngày | 25 ngày | 29% | 568.047.164 | 394.923.141 | 30,4% |
| 23 | [2.002470](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295836)  Đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định của Công ước Stockholm | Môi trường | - Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 50 ngày xuống 35 ngày.  - Thực hiện số hóa TTHC đối với danh mục tài liệu được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | - Luật BVMT 2020 (điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 69);  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Điều 38; Phụ lục XVII);  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP (Phụ lục XVII);  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Điều 47);  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT (mẫu số 10, 11, 12, 13, 14 Phụ lục III). | 50 ngày | 35 ngày | 30% | 133.831 | 93.660 | 30,016% |
| 24 | [2.002473](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=296008)  Cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam | Môi trường | Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày | - Luật BVMT 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. | 15 ngày | 10 ngày | 30% | 41.639 | 28.483 | 31.6% |
| 25 | [1.001498](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=295762)  Chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | Môi trường | Đề xuất bãi bỏ | - Điểm a khoản 7 Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP  - Khoản 1 Điều 46 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT - - Điều 13 Nghị định 107/2016/NĐ-CP - Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP | 10, 25 ngày | 0 | 100% | 76.836.396 | 0 | 100% |
| **XIII** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THUỶ SẢN** | | | **10 văn bản**  **(Luật 01, Nghị định 03, Thông tư 05, Thông tư liên tịch 01)** | **236 ngày**  **(55 ngày, 181 ngày làm việc)** | **127 ngày**  **(26 ngày, 101 ngày làm việc)** | **46,2%** | **56.545.204.752** | **55.660.916.222** | **1,56%** |
| 1 | Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuỷ sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu (1.003540) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Phân cấp cho địa phương  - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh; Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp; Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ quản lý ngành. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT; Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT | 15 ngày | 10 ngày (chưa bao gồm thời gian khắc phục của cơ sở) | 33,33% | 863.079.250 | 417.613.267 | 51,6% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận ATTP (Chứng thư) cho lô hàng thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên (2.001309) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 20.904.129.216 | 20.904.129.216 | 0 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận ATTP (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên (2.001281) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 15.914.728.160 | 15.914.728.160 | 0 |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận ATTP (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu (1.005320) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 86.341.070 | 86.341.070 | 0 |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (1.003178) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Bãi bỏ TTHC do đã có TTHC cấp địa phương (cấp tỉnh) | Sửa đổi Khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT | 15 ngày | 0 | 100% | 52.322.443 | 0 | 100% |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường  (2.001730) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Phân cấp cho địa phương  - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Sửa đổi Nghị định số 69/2018/NĐ-CP  Trường hợp đơn giản hóa thành phần hồ sơ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng thì có thể triển khai bằng Thông tư của Bộ trưởng. | 03 ngày làm việc | 03 ngày làm việc | 0% | 83.283.790 | 65.647.655 | 21,2% |
| 7 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001726) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Phân cấp cho địa phương |  | 03 ngày làm việc | 03 ngày làm việc | 0% | 16.135.732 | 10.610.260 | 34,2% |
| 8 | Kiểm tra nhà nước về ATTP nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.003814) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm | 03 ngày | 01 ngày | 66,7% | 16.907.569.792 | 16.907.569.792 | 0% |
| 9 | Kiểm tra nhà nước về ATTP nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường  (2.001604) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC |  | 07 ngày | 05 ngày | 28,6% | 33.880.022 | 33.880.022 | 0% |
| 10 | Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) vào Việt Nam (2.001598) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | 30 ngày làm việc | 30 ngày làm việc | 0 | 17.679.661 | 17.679.661 | 0 |
| 11 | Bổ sung danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam (2.001586) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | Không quy định | Không quy định | 0 | 13.913.171 | 13.913.171 | 0 |
| 12 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Phân cấp cho địa phương  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC  - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực); Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng; Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn; Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất. | Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP  Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT- BNNPTNT | 35 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 20 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 43% | 115.368.200 | 111.268.761 | 3,6% |
| 13 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005  (1.003082) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Bãi bỏ TTHC | Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP  Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT- BNNPTNT | 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 0 | 100% | 114.519.059 | 0 | 100% |
| 14 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước  (1.003058) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Phân cấp cho địa phương  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC  - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo, liên quan đến phạm vi đăng ký tổ chức | Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP  Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT- BNNPTNT | 35 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 20 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 43% | 128.562.828 | 120.517.223 | 6,3% |
| 15 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước  (2.001254) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Phân cấp cho địa phương  - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC  - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực); Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng; Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn; Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất; Chứng chỉ và Quyết định công nhận ISO 17025 (bản sao có chứng thực) | Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP  Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT- BNNPTNT | 35 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 20 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá CSKN) | 43% | 126.929.618 | 120.550.350 | 5% |
| 16 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm  (1.002996) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Bãi bỏ TTHC | Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP  Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT- BNNPTNT | 05 ngày làm việc | 0 | 100% | 150.249 | 0 | 100% |
| 17 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản  (2.001827) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh; Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp; Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ quản lý ngành. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm.  Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT | 15 ngày | 10 ngày (chưa bao gồm thời gian khắc phục của cơ sở) | 33,33% | 1.038.731.241 | 808.586.364 | 22,2% |
| 18 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ  (2.001241) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 65.353.750 | 65.353.750 | 0 |
| 19 | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (2.001838) | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Không | Không | 01 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 0 | 62.527.500 | 62.527.500 | 0 |
| **XIV** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | | **03 văn bản**  **(Nghị định 02, Thông tư 01)** | **1.317** | **984** | **25,28** | **47,165,464,556** | **32,703,843,259** | **30,66** |
| 1 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước  1.012496 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Mẫu 11, Đơn đề nghị cấp phép theo hướng bỏ mục 1.5. Giấy phép số ngày tháng năm và bỏ mục fax. | Điều 24 Nghị định 54/2024/NĐ-CP  Mẫu 11 Phụ lục Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | 23 | 12 | 48% | 457,360 | 392,791 | 14,1% |
| 2 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn  1.012497 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương về địa phương thực hiện. | Khoản 4 Điều 36 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 08 | 06 | 25% | 258,274 | 242,132 | 6,25% |
| 3 | Chấp thuận nội dung phương án chuyển nước  1.012498 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương về địa phương thực hiện.  - Bỏ thành phần Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước. | Điều 49 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP | 45 | 37 | 17,7% | 7,156,331 | 4,573,595 | 36% |
| 4 | Thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa  1.012499 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định phương án,  - Bỏ thành phần Sơ đồ hiện trạng các đập, hồ chứa,liên hồ chứa trong QTVHLHC trên lưu vực sông | Điều 52 Nghị định 53/2024/NĐ-CP | 49 | 45 | 8.1% | 7,748,208 | 7,748,208 | 33,3% |
| 5 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền  1.012506 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước,  - Phân cấp TTHC từ Trung ương về địa phương | Điều 51 Nghị định 53/2024/NĐ-CP | 26 | 12 | 53,8% | 645,684 | 484,263 | 25% |
| 6 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên  1.000657 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 3) và Đề án (bỏ các mục: đơn vị tư vấn bìa lót; đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu; mục I của chương I; mục b của phần I.2 chương III. | - Khoản 1, Điều 17 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 01, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 45 | 40 | 11% | 38,633,468 | 33,198,961 | 14,7% |
| 7 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên  1.000606 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 4) và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục 4 phần I; | Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 38 | 32 | 15,7% | 33,252,768 | 28,894,401 | 13% |
| 8 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên  1.000070 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất .  - Đơn giản hoá Đơn và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt. | - Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 03, Mẫu 38 và mẫu 40, Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 45 | 40 | 11% | 209,739,686 | 117,191,646 | 44,13% |
| 9 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên  1.000060 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất .  - Đơn giản hoá mẫu Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 4) và Báo cáo (bỏ mục "đơn vị tư vấn bìa lót"; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục "đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu"; "mục 2 của phần II"). | - Khoản 2, Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 04, 41 Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 38 | 32 | 15,7% | 102,125,686 | 62,954,190 | 38,36% |
| 10 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn  1.004285 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương chuyển về địa phương | Điều 34 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 24 | 17 | 29,1% | 1,302,129 | 828,628 | 36,36% |
| 11 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn  1.004302 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương chuyển về địa phương. | - Khoản 4 Điều 36 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 51 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | 08 | 06 | 25% | 215,228 | 204,467 | 5% |
| 12 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành  1.009667 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương chuyển về địa phương | Khoản 2 Điều 51 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 26 | 12 | 54% | 5,111,665 | 4,170,043 | 18,4% |
| 13 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành  1.004453 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương chuyển về địa phương | Khoản 1 Điều 51 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 45 | 40 | 11% | 49,771,475 | 41,700,425 | 16,2% |
| 14 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước  1.004489 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương chuyển về địa phương | Khoản 2. Điều 52 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 21 | 15 | 28,5% | 14,527,890 | 9,685,260 | 33,3% |
| 15 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP)  2.000021 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Bỏ thành phần hồ sơ: sơ đồ vị trí công trình.  - Đơn giản hoá Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax | - Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 05, mẫu số 07 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 45 | 40 | 11% | 901,697,706 | 596,934,858 | 33,8% |
| 16 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển  2.000018 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax  - Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ vị trí công trình | - Khoản 2 Điều 19 Nghị định 54/2024/NĐ-CP  - Mẫu số 06, mẫu số 08 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 38 | 32 | 15,7% | 607,531,311 | 452,567,151 | 25,5% |
| 17 | Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn  1.004938 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Phân cấp TTHC từ trung ương chuyển về địa phương | Điều 35 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 17 | 9 | 47% | 1,452,789 | 1,398,982 | 3,7% |
| 18 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước  1.011512 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn tại mẫu 10 (bỏ mục fax, mục1.5) | - Khoản 1, Điều 21 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 10 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 23 | 12 | 47,8% | 1,210,658 | 1,129,947 | 6,6% |
| 19 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước  1.004094 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn  Bỏ mục 1.5 và thông tin FAX tại mục 1.4 và kiến nghị của tổ chức/ cá nhân tại mục 3 | - Khoản 3,Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 09 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 17 | 12 | 29,4% | 34,382,673 | 34,006,024 | 1% |
| 20 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước  1.012500 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn tại mẫu 11 (bỏ mục fax, mục1.5) | - Khoản 2, Điều 21 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 11 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 23 | 12 | 48% | 1,398,982 | 1,291,368 | 7,6% |
| 21 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ  1.012501 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn tại mẫu 51 (bỏ mục fax, mục 1.5) | - Khoản 3 Điều 36 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 51 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 08 | 06 | 25% | 376,649 | 349,746 | 7,1% |
| 22 | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch  1.012502 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ | Khoản 1, Điều 25 Nghị định 54/2024/NĐ-CP; Khoản 1, Điều 26 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 14 | 9 | 36% | 161,421 | 161,421 | 0% |
| 23 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất  1.012503 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian cho ý kiến | Khoản 2, Điều 28 Thông tư 03/2024/TT-BTNMT | 30 | 15 | 50% | 3,981,718 | 3,981,718 | 0% |
| 24 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất  1.012504 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian cho ý kiến | Điều 29 Thông tư 03/2024/TT-BTNMT | 30 | 15 | 50% | 538,070 | 538,070 | 0% |
| 25 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền  1.012505 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Điều 51 Nghị định 53/2024/NĐ-CP | 26 | 12 | 53,8% | 40,678,092 | 40,678,092 | 0% |
| 26 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm  1.004232 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất .  - Đơn giản hoá Đơn và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt | - Khoản 1, Điều 17 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 01, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 45 | 40 | 11% | 2,364,656,229 | 1,550,341,091 | 34,4% |
| 27 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm  1.004228 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 38 | 32 | 15,7% | 11,837,540 | 9,362,418 | 21% |
| 28 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm  1.004223 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.  - Cắt giảm thành phần hồ sơ: Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.  - Đơn giản hoá Báo cáo (Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt.) | Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 45 | 40 | 11% | 17,001,720,632 | 8,902,744,799 | 47,6% |
| 29 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm 1.004211 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.  - Bỏ Sơ đồ khu vực trong thành phần hồ sơ.  - Đơn giản hoá mẫu Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 4) và Báo cáo (bỏ mục "đơn vị tư vấn bìa lót"; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục "đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu"; "mục 2 của phần II"). | - Khoản 1, Điều 18 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | 38 | 32 | 15,7% | 5,816,523,091 | 4,494,162,259 | 22,7% |
| 30 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ  1.004122 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá mẫu 52 bỏ nơi sinh, số năm kinh nghiệm | - Điều 34 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 49, 52 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | 24 | 17 | 29,1% | 55,119,891 | 36,847,034 | 33,1% |
| 31 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ  2.001738 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.  - Đơn giản hoá mẫu 52 bỏ nơi sinh, số năm kinh nghiệm, mục 1.5 | - Điều 35 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 50, 52 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | 17 | 9 | 47% | 2,668,827 | 1,721,824 | 35,48% |
| 32 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ  1.004253 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.  - Đơn giản hoá mẫu 51 bỏ nơi sinh, số năm kinh nghiệm, mục 1.5 | - Khoản 4 Điều 36 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 51 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | 08 | 06 | 25% | 511,167 | 489,644 | 4,2% |
| 33 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (đối với công trình chưa vận hành)  1.009669 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ | Khoản 2 Điều 51 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 26 | 12 | 54% | 322.034.895 | 322.034.895 | 0% |
| 34 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (đối với công trình đã vận hành)  2.001770 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ | Khoản 1 Điều 51 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 45 | 40 | 11% | 3.313.560.030 | 3.313.560.030 | 0% |
| 35 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước  1.004283 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ | Khoản 2, Điều 52 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 21 | 15 | 28.5% | 915.257.070 | 915.257.070 | 0% |
| 36 | Đăng ký khai thác nước mặt,nước biển  1.011516 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ | Khoản 1, Điều 25 Nghị định 54/2024/NĐ-CP; Khoản 1, Điều 26 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 14 | 9 | 36% | 188,325 | 188,325 | 0% |
| 37 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP 1.004179 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Bỏ thành phần hồ sơ: sơ đồ vị trí công trình.  - Đơn giản hoá Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax | - Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu số 05, mẫu số 07 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 45 | 40 | 11% | 13,175,070,570 | 10,168,765,866 | 22,8% |
| 38 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167) | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax | - Khoản 2 Điều 19 Nghị định 54/2024/NĐ-CP  - Mẫu số 06, mẫu số 08 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 38 | 32 | 15,7% | 1,731,660,512 | 1,153,127,648 | 33,4% |
| 39 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước 1.011518 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá Đơn tại mẫu 10 (bỏ mục fax, mục1.5) | - Khoản 1, Điều 21 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 10 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 23 | 12 | 47,8% | 2,313,701 | 2,227,610 | 3,7% |
| 40 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước 1.000824 | Tài nguyên nước | - Cắt giảm thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ xin cấp phép.  - Đơn giản hoá tại mẫu Đơn bỏ mục 1.5 và thông tin FAX tại mục 1.4 và kiến nghị của tổ chức/ cá nhân tại mục 3 | - Khoản 3,Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.  - Mẫu 09 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP. | 17 | 12 | 29,4% | 52,687,814 | 52,408,018 | 0,53% |
| 41 | Thẩm định. phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện  2.001850 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian thẩm định phương án | Khoản 4, Điều 28 Nghị định 53/2024/NĐ-CP | 49 | 37 | 24,4% | 9,685,260 | 9,685,260 | 0% |
| 42 | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)  1.001740 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian lấy ý kiến | Điều 3 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 56 | 35 | 37,5% | 5,918,770 | 5,918,770 | 0% |
| 43 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất  1.001662 | Tài nguyên nước | Cắt giảm  thời gian tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ | Khoản 1, Điều 25 Nghị định 54/2024/NĐ-CP; Khoản 1, Điều 26 Nghị định 54/2024/NĐ-CP | 14 | 9 | 36% | 80,711 | 80,711 | 0% |
| 44 | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) 1.001645 | Tài nguyên nước | Cắt giảm thời gian lấy ý kiến |  | 42 | 35 | 16,6% | 319,613,600 | 319,613,600 | 0% |
| **XV** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI** | | | **03 văn bản**  **(Luật 01, Nghị định 03)** | **162 ngày làm việc (tương đương 227 ngày)** | **99 ngày làm việc (tương đương 139 ngày)** | **38,77%** | **8.316.514.541** | **5.671.338.767** | **31,8%** |
| 1 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; *xây dựng công trình ngầm* thuộc thẩm quyền cấp phép của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003611) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.  - Phân cấp thẩm quyền từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Bãi bỏ hoạt động *“khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”* | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điểm a, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP  - Điều 13, 17, 21 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx)  - Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 25 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 40 | 90.125.129 | 59.859.402 | 33,5 |
| 2 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; *Xây dựng công trình ngầm* thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003969) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC.  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.  - Phân cấp thẩm quyền từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  - Bãi bỏ hoạt động *“khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”* | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017  - Điều 17, khoản 1,2 Điều 29 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx);  - Điểm a, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 10,11 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33 | 4.389.560 | 2.850.680 | 35 |
| 3 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003660) | Thủy lợi | - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.  - Phân cấp thẩm quyền từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 17, Nghị định [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx);  - Điểm a, khoản 2, điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 8, Khoản 12 - Điều 1 Nghị định số[40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) ngày 27/6/2023). | 3 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 0 | 915.912 | 453.172 | 50,5 |
| 4 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003647) | Thủy lợi | - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.  - Phân cấp thẩm quyền từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 17, Nghị định [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx);  - Điểm b, khoản 2, điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 8, Khoản 12 - Điều 1 Nghị định số[40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 3 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 0 | 1.023.526 | 560.786 | 45,2 |
| 5 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.004427) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 25 ngày xuống 15 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.  - Bãi bỏ hoạt động *“khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”* | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 13, 17, 25 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx)  - Điểm d, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 25 ngày làm việc | 15 ngày làm việc | 40 | 7.478.809.774 | 5.132.144.778 | 31,3 |
| 6 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001796) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 13, 17, 21 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx)  - Điểm d, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 25 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.  - Khoản 9, Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33 | 4.448.367 | 2.909.487 | 34,5 |
| 7 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.004385) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 7 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 13, 17, 21 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) ngày 14/5/2018.  - Điểm c, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc | 30 | 4.448.367 | 2.909.487 | 34,5 |
| 8 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001791) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 13, 17 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) ngày 14/5/2018.  - Điểm d, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP  - Khoản 8,9 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33 | 486.502.809 | 310.214.021 | 36,2 |
| 9 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.003921) | Thủy lợi | - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điểm a, khoản 2 điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP  - Khoản 8, Khoản 12 - Điều 1 Nghị định số[40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 3 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 0 | 915.912 | 453.172 | 50,2 |
| 10 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.003893) | Thủy lợi | - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 17, Nghị định [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx);  - Điểm b, khoản 2 điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 8, Khoản 12 - Điều 1 Nghị định số[40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 3 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 0 | 8.767.471 | 5.047.072 | 42,4 |
| 11 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.003880) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 7 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ- CP;  - Điểm c, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 28 và khoản 1 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 10, điểm c - khoản- 11 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx). | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc | 30 | 4.409.560 | 2.850.680 | 35,3 |
| 12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001426) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.  - Bãi bỏ hoạt động *“khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”* | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017  - Điều 17, khoản 1,2 Điều 29 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx);  - Điểm a, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 28 và khoản 1 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Khoản 10,11 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 33 | 227.368.594 | 148.235.350 | 34,8 |
| 13 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001401) | Thủy lợi | - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 5 ngày xuống 3 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).  - Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”. | - Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;  - Điều 13, 17, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định số [67/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx);  - Điểm a, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;  - Điều 28 và khoản 1 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP  - Khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số [40/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-67-2018-nd-cp-huong-dan-luat-thuy-loi-356281.aspx) | 5 ngày làm việc | 3 ngày làm việc | 40 | 4.389.560 | 2.850.680 | 35 |
| **XVI** | **LĨNH VỰC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ** | | | **08 văn bản**  **(Luật 01, Nghị định 04, Thông tư 03)** | **785 ngày** | **554 ngày** | **29,43** | **15,179,637,105** | **8.324.290.096** | **45,16** |
| 1 | Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thuỷ sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực - 1.004940 | Thuỷ sản | 1. Đơn giản hoá thành phần hồ sơ: Không yêu cầu ngư dân nộp bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá , Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá | Khoản 3[[2]](#footnote-2) và khoản 10[[3]](#footnote-3) Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 | 07 thành phần hồ sơ | 05 thành phần hồ sơ | 29 | 8,2 | 5,3 | 35 |
|  |  |  | 2. Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 10 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc |  | 10 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 50 |  |  |  |
| 2 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam - 1.004936 | Thuỷ sản | Giảm thời gian thẩm định từ 10 ngày còn 5 ngày.  - Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | Khoản 24 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[[4]](#footnote-4) | 15 ngày làm vuệc | 07 ngày làm việc | 53,3 | 0.7 | 0.43 | 38,5 |
| 3 | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá (1.004929) | Thuỷ sản | 1. về trình tự cắt giảm từ 7 ngày xuống 5 ngày làm việc.  2. về hình thức nhận bổ sung nhận qua bưu điện hoặc môi trường mạng.  3. Bãi bỏ yêu cầu nộp một số thành phần hồ sơ | Sửa điều 58 Nghị định 26 | 7 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 30 | 700,1 | 350 | 50 |
| 4 | Cấp phép xuất khẩu loài thuỷ sản có tên trong Danh mục loài thuỷ sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích , hợp tác quốc tế (1.004925) | Thuỷ sản | Đề nghị bỏ nội dung “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ”; phân cấp thẩm quyền cho Bộ trưởng; để đơn giản hóa TTHC, giảm thời gian giải quyết TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.  - Phân cấp từ Bộ (trung ương) cho cấp tỉnh thực hiện: tiết kiệm được thời gian, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp. | Điểm c Khoản 3 Điều 27 Luật Thuỷ sản  Điều 69 Nghị định 26/2019/NĐ-CP | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc | 30 | 1,043 | 0,574 | 47 |
| 5 | Công bố mở cảng cá loại 1 (1.004654) | Thuỷ sản | - Giảm thời gian thực hiện TTHC: 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc  - Sửa đổi quy trình: Cho phép tỉnh thực hiện đầy đủ các bước từ khảo sát, lập hồ sơ đến soạn thảo dự thảo quyết định.  - Ủy quyền hoặc phân cấp có kiểm soát: Cho phép Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành quyết định công bố cảng cá loại I, trên cơ sở văn bản chấp thuận trước bằng công văn/hồ sơ thống nhất của Bộ NN&MT.  - Cắt giảm thủ tục lặp lại tại Bộ (ví dụ: không cần thẩm định lại nếu địa phương đã thực hiện khảo sát, đánh giá theo mẫu hướng dẫn của Bộ).  - Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.  - Bãi bỏ yêu cầu gửi các thành phần hồ sơ như: Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá. | Khoản 1 Sửa điều 61 Nghị định 37 cắt giảm thành phần hồ sơ trong điểm b, khoản 12, điều 61. | 7 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 30 | 23 | 11,5 | 50 |
| 6 | Khai báo trước khi cập cảng đối với tàu vận chuyển thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác để nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam (2.001705) | Thuỷ sản | Đây là thủ tục bắt buộc nhằm thực hiện cam kết quốc tế – không thể bỏ hoặc đơn giản hóa  Thủ tục này là công cụ pháp lý bắt buộc để Việt Nam thực thi Hiệp định PSMA (Hiệp định Biện pháp quốc gia có cảng của FAO) – một cam kết quốc tế có tính ràng buộc pháp lý trong phòng, chống khai thác IUU (Illegal, Unreported and Unregulated fishing).  PSMA yêu cầu các quốc gia có cảng phải kiểm tra chặt chẽ tàu cá nước ngoài, đặc biệt là khai báo trước khi cập cảng, để ngăn chặn thủy sản có nguồn gốc bất hợp pháp xâm nhập thị trường.  ⟶ Việc giữ nguyên thủ tục này là bắt buộc để bảo đảm uy tín quốc tế và thực thi trách nhiệm quốc gia thành viên PSMA. Đây là loại TTHC gắn với an ninh sinh học và chủ quyền quốc gia, nên không thể cắt giảm. | Nghị định số 37/2024/NĐ CP ngày 04/4/2024 | 72 giờ | 72 giờ | 0 | 89 | 89 | 0% |
| 7 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) (1.003851) | Thuỷ sản | Phân cấp từ Bộ cho tỉnh thực hiện TTHC này. Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Gộp chung mẫu đơn xin và Phương án khai thác vào làm 1 | Khoản 1 Điều 9 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 | 4 thành phần hồ sơ | 3 thành phần hồ | 30 | 700,1 | 350 | 50 |
|  |  |  | Thời gian thẩm định hồ sơ: từ 20 ngày còn 15 ngày | điểm b khoản 2 điều 9 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 | 20 ngày | 15 ngày | 25 | 700,1 | 350 | 50 |
| 8 | Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu) (1.003770) | Quản lý chất lượng | Thời gian cần thiết để Cơ quan xác nhận thực hiện kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và khai báo của doanh nghiệp | Điều 12 Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT | 2 ngày | 2 ngày | 0 | 1318,2 | 1318,2 | 0 |
| 9 | Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá (1.003755) | Thuỷ sản | Cắt giảm thời gian | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 10 ngày | 7 ngày | 30 | 0,95 | 0,52 | 45,2 |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (1.003741) | Thuỷ sản | - Phân cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cấp tỉnh thực hiện (nơi đặt cơ sở đăng kiểm).  - Rút ngắn thời gian xử lý xuống còn tối đa 10 ngày làm việc.  - Bãi bỏ yêu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính – chuyển hoàn toàn sang tiếp nhận hồ sơ trực tuyến 100%, có chữ ký số.  - Chuẩn hóa mẫu hồ sơ và biên bản kiểm tra, xây dựng biểu mẫu điện tử để đồng bộ sử dụng toàn quốc (thay vì mẫu giấy theo Phụ lục XII).  - Cho phép kiểm tra thực tế do địa phương thực hiện, Bộ chỉ kiểm tra xác suất hoặc khi cần thiết.  - Cắt giảm về số lượng đang kiểm viên có trình độ chuyên môn theo lĩnh vực.  - Cắtt giảm 40% điều kiện về điều kiện đội ngũ đăng kiểm viên đói với cơ sở đăng kiểm không thực hiện đăng phê duyệt thiết kế. | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 32 ngày | 10 ngày | 68,8 | 77,5 | 41,55 | 46,4 |
| 11 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (1.003726) | Thuỷ sản | - Phân cấp cho cấp tỉnh thực hiện  - thay đổi phương thức thực hiện về trình tự thủ tực cấp lại cơ sỏ đăng kiểm đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá  - Cắt giảm thời gian thực hiện. | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 5 ngày | 3 ngày | 40 | 2,3 | 1,6 | 30,4 |
| 12 | Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam (1.012437) | Thuỷ sản | Cắt giảm thành phần hồ sơ  (Bản sảo vận tải đơn đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhâp khẩu từ khai thác (đã có trong hồ sơ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu) | Điều 70a Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP | 48 giờ | 48 giờ | 0 | 98 | 49 | 50 |
| 13 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004803) | Thuỷ sản | - Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Tại Mục 2, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP - Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS: bỏ “gửi kèm theo bản sao xác nhận của cơ sở”,  để giảm chi phí phô tô, gửi tài liệu, thực hiện nộp hồ sơ trên điện tử  - Bỏ điểm c khoản 3 Điều 28: “c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất”. | Điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 16 ngày | 12 ngày | 25 | 129,9 | 107,4 | 17,4 |
| 14 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (1.004683) | Thuỷ sản | Phân cấp từ Bộ (trung ương) cho cấp tỉnh thực hiện,  - Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Đề nghị bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: *“3) Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm:**Cục Thủy sản tổ chức kiểm tra thực tế tại nơi thực hiện khảo nghiệm ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm”.*  Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương. | Khoản 3, Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 30 ngày | 20 ngày | 33 | 10,529 | 10,393 | 1,3 |
| 15 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (đối với giống bố mẹ)  (1.003821) | Thuỷ sản | - Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Đề nghị bỏ điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: “c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.”  Vì thực tế hiện nay, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đã có bản lưu GCN, đồng thời cũng có cơ sở dữ liệu để theo dõi (quyết định ban hành GCN tại Phụ lục I Nghị định số 37/2024/NĐ-CP); giảm thành phần hồ sơ, giảm chi phí. | Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 16 ngày | 14 ngày | 12,5 | 2,3 | 1,8 | 22 |
| 16 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản  (1.004943) | Thuỷ sản | - Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Đề nghị bỏ khoản 6 Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: “6. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm: Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản; nội dung kiểm tra theo nội dung đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt.”  Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương. | Điều 26, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 25 ngày | 16 ngày | 36 | 7,22 | 7,15 | 1,9 |
| 17 | Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học)  (1.004794) | Thuỷ sản | Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến) | Điểm b khoản 3 Điều 30 nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 | 5 ngày | 4 ngày | 20 | 2,032 | 1,304 | 35,82 |
| 18 | Cấp giấy phép nhập khẩu giống thuỷ sản (2.001694) | Thuỷ sản | -Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Đề nghị bỏ cụm từ “Bỏ cụm từ “thực hiện giám sát hoặc” trong điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, chuyển cho cơ quan QLNN cấp tỉnh thực hiện.  Thuận lợi trong quá trình khai thực hiện của đơn vị, tăng cường giao thẩm quyền cho địa phương, giảm chi phí đi lại, giám sát. | Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 5 ngày | 4 ngày | 20 | 1,6 | 1,13 | 29,4 |
| 19 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro (1.003790) | Thuỷ sản | - Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).  - Đề nghị sửa điểm c khoản 1 Điều Điều 6 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT “*Bản sao chụp” thành “Scan bản gốc”,* vì hướng tới tiếp nhận hồ sơ trên môi trường điện tử. Tổ chức, cá nhân Scan để giảm chi phí | - Điều 6 Thông tư số 25/2018/TT- NNPTNT; | 12 ngày | 9 ngày | 25 | 163,51 | 118,34 | 27,6 |
| 20 | Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro (1.003361) | Thuỷ sản | *- Đề nghị bỏ hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính sang hình thức trực tuyến* tại điểm a khoản 2 - Điều 5 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT. Việc nộp hồ sơ trực tuyến, giảm thời gian, chi phí cho in ấn, phô tô, chuyển tài liệu | - Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 25/2018/TT-NNPTNT; | 35 ngày | 30 ngày | 14,3 | 92,16 | 88,46 | 4 |
| 21 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004678) | Thuỷ sản | - Phân cấp cho UBND cấp tỉnh (cấp phép đối với: Vùng biển ngoài 06 hải lý nhưng thuộc phạm vi một tỉnh quản lý thực tế; Vùng giáp ranh nhưng đã có quy chế phối hợp quản lý liên tỉnh được ký kết trước đó), tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp  - Thay đổi phương thức gửi hồ sơ và nhận kết quả;  - Giảm thời gian giải quyết | Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP; khoản 15 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP | 45 ngày đối với cấp mới, 15 ngày đối với cấp lại/cấp gia hạn (chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có) | 30 ngày đối với cấp mới, 10 ngày đối với cấp lại, gia hạn (chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có) | 33,3 | 39,24 | 36,8 | 6,21 |
| 22 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã TTHC: 1.004669) | Thuỷ sản | - Thay đổi phương thức gửi hồ sơ và nhận kết quả;  - Giảm thời gian giải quyết | Điều 38 Nghị định 26/2019/NĐ-CP; khoản 16 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP | 90 ngày đối với cấp mới, 30 ngày đối với cấp lại (chưa kể thời gian kiểm tra thực tế; báo cáo Thủ tướng - nếu có) | 60 ngày đối với cấp mới, 20 ngày đối với cấp lại, gia hạn (chưa kể thời gian kiểm tra thực tế; báo cáo Thủ tướng - nếu có) | 33,3 | 88,32 | 85,2 | 3,5% |
| 23 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)  (1.004918) | Thuỷ sản | - Đề nghị bỏ: khoản I5, mục II Biên bản (Kiểm tra lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng) tại Mẫu số 03.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP: “5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng”  Vì đánh giá lần đầu chưa có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất nên chưa được sản xuất, chưa có sản phẩm để công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. | Mẫu số 03.NT Phụ lục I Nghị định số 37/2024/NĐ-CP: | 16 ngày | 14 ngày | 12,5 | 380,12 | 355,08 | 6,6 |
| 24 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)  (1.004915) | Thuỷ sản | - Tại Mục 4, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP - Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS: đề nghị bỏ “gửi các tài liệu đính kèm theo thuyết minh”; chỉ cần gửi danh mục tài liệu. Hồ sơ, tài liệu chi tiết minh chứng: Đoàn đánh giá kiểm tra, đối chiếu trực tếp tại cơ sở; để giảm chi phí phô tô, gửi tài liệu.  Bỏ điểm c khoản 3 Điều 28: “c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất”.  Vì thực tế hiện nay, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đã có bản lưu GCN, đồng thời cũng có cơ sở dữ liệu để theo dõi (quyết định ban hành GCN tại Phụ lục I Nghị định số 37/2024/NĐ-CP); giảm thành phần hồ sơ | Điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP  điểm c khoản 3 Điều 28, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 16 ngày | 12 này | 25 | 1056,89 | 866,24 | 18 |
| 25 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.004913) | Thuỷ sản | - Thay đổi phương thức gửi hồ sơ và nhận kết quả: từ trực tiếp sang qua bưu điện  - Giảm thời gian giải quyết | Điều 35 Nghị định 26/2019/NĐ-CP | 10 ngày chưa kể thời gian kiểm tra thực tế | 07 ngày chưa kể thời gian kiểm tra thực tế | 30 | 44,25 | 8,37 | 81,1 |
| 26 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (Mã TTHC: 1.004692) | Thuỷ sản | - Thay đổi phương thức gửi hồ sơ và nhận kết quả: từ trực tiếp sang toàn trình  - Giảm thời gian giải quyết.  - Đề nghị chuyển UBND cấp xã | Điều 36 Nghị định 26/2019/NĐ-CP; khoản 14 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP | 07 ngày | 05 ngày | 28,6 | 5.986,52 | 1.644,14 | 72,5% |
| 27 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004684) | Thủy sản | - Thay đổi phương thức gửi hồ sơ và nhận kết quả;  - Giảm thời gian giải quyết | Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP; khoản 15 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP | 45 ngày đối với cấp mới, 15 ngày đối với cấp lại/cấp gia hạn (chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có) | 30 ngày đối với cấp mới, 10 ngày đối với cấp lại, gia hạn (chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có) | 33,3 | 438,86 | 367,2 | 16,3 |
| 28 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên) (1.004923) | Thuỷ sản | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp Thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị | Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP |  |  |  | 100 | 45 | 55 |
|  |  |  | Thời gian thẩm định hồ sơ: từ 60 ngày còn 45 ngày | Khoản 2, 3 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 63 ngày | 43 ngày | 32 | 100 | 50 | 50 |
|  | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên) (1.004921) | Thuỷ sản | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp Thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị; | Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 5 thành phần hồ sơ | 4 thành phần hồ sơ | 20 | 104 | 75 | 28 |
| 29 |  |  | Thời gian thẩm định hồ sơ: từ 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc | Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 7 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 29 | 104 | 75 | 28 |
| 30 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697) | Thuỷ sản | Điều kiện theo Phụ lục VI Nghị định 26/2019/NĐ-CP  1. Cắt giảm 50% về điều kện mặt bằng  2. Cắt giảm 60% về vùng nước neo đậu tàu  3. Cắt giảm 100% yêu cầu về thiết bị nâng hạ  Về nhà xưởng  1. Cắt giảm 50% yêu cầu về diện tích nhà xương.  2. Căt giảm 70% về diện tích tối thiểu vùng nươcd neo đậu tàu  Về bộ phận và đội ngũ cán bộ kỹ thuật … cắt giảm 70% thoe quy định | Sửa Điều 51, 52, 53 Nghị định 26 | 10 ngày | 8 ngày | 40 | 405 | 150 | 63 |
| 31 | Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694) | Thuỷ sản | Tương tự cảng cá loại I | Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ CP ngày 04/4/2024 | 6 ngày | 5 ngày | 8,3 | 120 | 60 | 50 |
| 32 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (1.004680) | Thuỷ sản | Cắt giảm thành phần hồ sơ | Điều 39 Nghị định số 26/2019/NĐ CP | 7 ngày làm việc | 7 ngày | 0 | 2 | 1 | 50 |
| 33 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (1.004656) | Thuỷ sản | Cắt giảm thành phần hồ sơ | Điều 40 Nghị định số 26/2019/NĐ CP | 7 ngày làm việc | 7 ngày làm việc | 0 | 3 | 1,5 | 50 |
| 34 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thuỷ sản (1.004359) | Thuỷ sản | Cắt giảm thành phần hồ sơ | Khoản 21 Điều 1 Nghị định số  37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 | 03 thành phần hồ sơ | 01 thành phần hồ sơ | 67 |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 02 thành phần hồ sơ trong trường hợp trong trường hợp đề nghị cấp lại có thay  đổi thông tin trong giấy phép | 02 thành phần hồ sơ | 20 | 406 | 203 | 50 |
| 35 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344) | Thuỷ sản | Thủ tục này đã được thiết kế gắn với chuỗi quản lý tàu cá từ đầu vào (đóng mới, mua, thuê) và là cơ sở quan trọng trong kiểm soát tàu cá phù hợp quy hoạch, chống khai thác bất hợp pháp. Với thời gian xử lý nhanh (3 ngày làm việc), tiếp nhận hồ sơ đa dạng, không có bước thừa, thủ tục hiện đã tinh gọn. Do đó, kiến nghị không đưa vào diện đơn giản hóa giai đoạn 2025–2026 để đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng định hướng chống IUU và đảm bảo an toàn đầu tư, kỹ thuật. | Khoản 30 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ CP ngày 04/4/2024 | 3 ngày | 2 ngày | 33,3 | 80 | 80 | 0% |
| 36 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá (1.004056) | Thuỷ sản | Cắt giảm thành phần hồ sơ | Nghị định số 17/2018/NĐ CP ngày 02/02/2018; Nghị định số 67/2014/NĐ CP ngày 07/7/2014. | 19 ngày | 15 ngày | 21 | 600,9 | 300,4 | 50 |
| 37 | Xóa đăng ký tàu cá (1.003681) | Thuỷ sản | Bổ sung trường hợp đã xác minh được tàu cá bị nước ngoại bắt giữ. | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 3 ngày | 3 ngày | 0 | 45,9 | 45,9 | 0 |
| 38 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (1.003666) | Thuỷ sản | Bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất” đối với thủ tục cấp lại. | Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 2 ngày | 2 ngày | 0 | 68 | 58 | 14,28 |
| 39 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003650) | Thuỷ sản | Giảm thời gian thực hiện thử ục hành chính hiện tại: 5 ngày làm việc (2 ngày kiểm tra hồ sơ + 3 ngày cấp giấy).  Đề xuất rút ngắn: xử lý trong 4 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ (gộp khâu kiểm tra và cấp giấy thành 1 quy trình liền mạch). | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 5 ngày | 4 ngày | 20 | 70 | 50 | 28,6 |
| 40 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003634) | Thuỷ sản | Yêu cầu quản lý chặt chẽ phục vụ kiểm soát IUU  Tàu cá được đăng ký lại có thể tiếp tục hoạt động khai thác → cần đảm bảo tàu đó:  Có hồ sơ pháp lý đầy đủ;  Có chứng nhận an toàn kỹ thuật;  Không thuộc diện tàu “3 không” (không đăng ký, không đăng kiểm, không giấy phép).  Trong bối cảnh Việt Nam đang bị cảnh báo “thẻ vàng” từ EC, việc cấp lại đăng ký tàu cần thực hiện rất chặt chẽ, minh bạch, tránh tạo kẽ hở cho hành vi gian lận nguồn gốc khai thác. | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 5 ngày làm việc | 4 ngày làm việc | 0 | 69 | 49 | 0 |
| 41 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (1.003586) | Thuỷ sản | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (mã 1.003586) đã được thiết kế phù hợp với các trường hợp phát sinh cần kiểm soát tạm thời, có tính linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý. Hiện tại, thủ tục này có thời gian xử lý nhanh (3 ngày làm việc), thành phần hồ sơ gọn và không có bước thừa. Việc giữ nguyên quy trình là cần thiết để bảo đảm quản lý an toàn kỹ thuật tàu cá, phòng ngừa rủi ro IUU và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 3 ngày làm việc | 2 ngày làm việc | 0 | 80 | 80 | 0 |
|  | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498) | Thuỷ sản | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp Thông tin về tổ chức cộng đồng gộp chung vào đơn đề nghị; | điểm b Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 5 thành phần hồ sơ | 4 thành phần hồ sơ | 20 | 150 | 75 | 50 |
| 42 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498) |  | Thời gian thẩm định hồ sơ: từ 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc | Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 7 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 30 | 150 | 75 | 50 |
| 43 | Công bố mở cảng cá loại 3 (1.004478) | Thuỷ sản | Tương tự cảng cá loại I, loại II | 6 ngày | 5 ngày | 25% |  | 130,9 | 65,4 | 50 |
| 44 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956) | Thuỷ sản | Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp Thông tin về tổ chức cộng đồng gộp chung vào đơn đề nghị; | Điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 5 thành phần hồ sơ | 4 thành phần hồ sơ | 30 | 98 | 40 | 59 |
|  |  |  | Thời gian thẩm định hồ sơ: từ 60 ngày còn 45 ngày | Khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | 63 ngày | 43 | 32 | 98 | 40 | 59 |
| 45 | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu) (1.003593) | Thuỷ sản | Rút ngắn thời gian từ 2 ngày còn 1 ngày | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | 2 ngày | 1 ngày | 50 | 46 | 23 | 50 |
| 46 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (1.003590) | Thuỷ sản | Rút ngắn thời gian thực hiện TTHC từ 20 ngày còn 10 ngày | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 20 | 10 | 50 | 560 | 280 | 50 |
| 47 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (1.003563) | Thuỷ sản | Rút ngắn thời gian từ 3 ngày còn 2 ngày | Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022 | 3 ngày | 2 ngày | 30 | 100 | 70 | 30 |
| **XVII** | **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** | | |  | **2.430 ngày** | **1.598 ngày** | **29,7** | **402.697.768.385** | **273.857.124.788** | **31.99** |
| 1 | Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức (2.001335) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 6 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 33 ngày làm việc:  14 ngày làm việc đối với (1 đối tượng/ cây trồng)  19 ngày làm việc (đối với > 3 đối tương/ cây trồng) | 27 ngày làm việc | 18,2% | 2.043.848.340 | 1.947.023.810 | 4,74% |
| 2 | Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung (2.001328) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 6 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 33 ngày làm việc:  14 ngày làm việc đối với (1 đối tượng/ cây trồng)  19 ngày làm việc (đối với > 3 đối tương/ cây trồng) | 27 ngày làm việc | 18,2% | 3.322.397.600 | 3.189.084.310 | 4,01% |
| 3 | Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001323) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 2 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 3 Điều 57 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 7 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 28,6% | 10.112.927 | 7.121.258 | 29,58% |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002947) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 2 tháng  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 2, khoản 3 Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 6 tháng (180 ngày) | 4 tháng (120 ngày) | 33,33% | 2.088.536.060 | 2.023.843.800 | 3,10% |
| 5 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002510) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 2 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 2, khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 12 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 16,7% | 2.364.935.900 | 2.325.925.825 | 1,65% |
| 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng (2.001432) | Bảo vệ thực vật | Giảm 2 ngày làm việc | - khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 12 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 16,7% | 6.441.665 | 5.365.525 | 16,71% |
| 7 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (2.001429) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 2 tháng  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 2 Điều 51 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 2, khoản 3 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 6 tháng (180 ngày) | 4 tháng (120 ngày) | 33,3% | 130.336.835 | 125.419.205 | 3,77% |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất (1.003394) | Bảo vệ thực vật | Giảm 2 ngày làm việc | Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 12 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 16,7% | 188.777.965 | 171.963.278 | 8,91% |
| 9 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (2.001427) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 10 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 3 Điều 30 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 65 ngày làm việc  - 30 ngày làm việc  - 35 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt yêu cầu hoặc kết quả kiểm tra lại | 55 ngày làm việc | 15,4% | 102.962.074 | 67.514.910 | 34,43% |
| 10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (1.002560) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 10 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 2, khoản 3 Điều 30 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 65 ngày làm việc  - 30 ngày làm việc  - 35 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt yêu cầu hoặc kết quả kiểm tra lại | 55 ngày làm việc | 15,4% | 202.749.535 | 143.320.870 | 29,31% |
| 11 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (1.003971) | Bảo vệ thực vật | Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 4 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Điều 8 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT | 5 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 0% | 1.481.407.070 | 1.384.958.680 | 6,51 % |
| 12 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền trung ương) (1.002505) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 5 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | Khoản 2, khoản 3 Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 10 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 50% | 8.420.981 | 7.543.104 | 10,42% |
| 13 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) (1.004493) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 5 ngày làm việc  - Cắt giảm thành phần hồ sơ | Khoản 2, khoản 3 Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 10 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 50% | 2.590.382.000 | 2.312.257.500 | 10,74% |
| 14 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363) | Bảo vệ thực vật | Giảm 6 ngày làm việc; 45 ngày khắc phục | - Khoản 2 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 3 Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 90 ngày (104 ngày): - 16 ngày làm việc - 14 ngày làm việc và 60 ngày khắc phục đối với trường hợp phải khắc phục | 39 ngày | 62.5% | 1.736.434.800 | 1.424.780.500 | 17,95% |
| 15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346) | Bảo vệ thực vật | - Giảm 6 ngày làm việc; 45 ngày khắc phục;  - Bãi bỏ yêu cầu nộp: Bản thuyết minh về điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | - Khoản 2 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013  - Khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 36 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 90 ngày (104 ngày): - 16 ngày làm việc - 14 ngày làm việc và 60 ngày khắc phục đối với trường hợp phải khắc phục | 39 ngày | 62.5% | 1.736.434.800 | 1.424.780.500 | 17,95% |
| 16 | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001236) | Bảo vệ thực vật | Giảm 8 ngày làm việc | - Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 | 38 ngày làm việc: - 18 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.  - 20 ngày làm việc đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện | 30 ngày làm việc | 21,50% | 14.555.139 | 14.555.139 | 0% |
| 17 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (1.004038) | Bảo vệ thực vật | Giảm 2 ngày làm việc | Điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 | - Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu hoặc thực hiện đồng thời kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường: 24 giờ (01 ngày).  - Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt: 07 ngày làm việc. | 5 ngày làm việc | 29% | 145.295.412.140 | 130.160.589.640 | 10,42% |
| 18 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu (2.001046) | Bảo vệ thực vật | Cách thức nộp hồ sơ từ trực tiếp thành trực tuyến |  | 24 giờ (1 ngày) | 24 giờ (1 ngày) | 0% | 216.318.341.826 | 110.185.371.174 | 49,06% |
| 19 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh (2.001038) | Bảo vệ thực vật | Giảm hình thức nộp hồ sơ từ bản chính sang bản điện tử | Điều 11 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014  Điều 2 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 | 24 giờ (1 ngày) | 24 giờ (1 ngày) | 0% | 7.851.330.900 | 6.543.820.800 | 16,65% |
| 20 | Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.002417) | Bảo vệ thực vật | Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;  - Điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5; điểm c, điểm d, điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 | 20 ngày làm việc | 20 ngày làm | 0% | 134.467.286 | 129.140.796 | 3,96% |
| 21 | Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004579) | Bảo vệ thực vật | Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;  - Điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5; điểm c, điểm d, điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 | - 20 ngày làm việc (đối với trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề; hết hạn Giấy chứng nhận hành nghề).  - 05 ngày làm việc (đối với trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề). | 25 ngày làm việc | 0% | 134.767.037 | 129.440.547 | 3,95% |
| 22 | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004546) | Bảo vệ thực vật | Bãi bỏ thủ tục hành chính | - Điều 37 Luật Bảo vệ và KDTV năm 2013;  - Điều 8, Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015;  - Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 | 03 ngày làm việc | 0 | 100% | 46.768.272 | 0 | 100% |
| 23 | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004524) | Bảo vệ thực vật | Bãi bỏ thủ tục hành chính | - Điều 37 Luật Bảo vệ và KDTV năm 2013;  - Điều 8, Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015;  - Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 | 03 ngày làm việc | 0 | 100% | 5.846.034 | 0 | 100% |
| 24 | Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam (2.001673) | Bảo vệ thực vật | Cắt giảm thành phần hồ sơ | - Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;  - Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018  - Bãi bỏ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 | 10 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 0% | 888.678.700 | 228.933.620 | 74,24% |
| 25 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (1.003984) | Bảo vệ thực vật |  |  | 24 giờ (01 ngày) | 24 giờ  (01 ngày) | 0% | 222,421 | 222,421 | 0% |
| 26 | Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007923) | Trồng trọt |  |  | 03 tháng  (90 ngày) | 03 tháng  (90 ngày) | 0% | 569,789,510 | 569,789,510 | 0% |
| 27 | Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (3.000104) | Trồng trọt | 1. Hoàn thiện phần mềm thực hiện toàn trình trên cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký).” | Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP | 07 ngày làm việc | 07 ngày làm việc | 0% | 98,060,500 | 54,657,000 | 44.26% |
| 28 | Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007924) | Trồng trọt | 1. Hoàn thiện phần mềm thực hiện toàn trình trên cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu.” | Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP | 07 ngày làm việc | 07 ngày làm việc | 0% | 394,984,100 | 218,228,000 | 44.75% |
| 29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927) | Trồng trọt | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 | 25 ngày làm việc | 20 ngày làm việc | 20% | 582,626,816 | 582,626,816 | 0% |
| 30 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928) | Trồng trọt | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 | -25 ngày làm việc đối với trường hợp hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón  - 05 ngày làm việc đối với trường hợp bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận | -20 ngày làm việc đối với trường hợp hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón  - 05 ngày làm việc đối với trường hợp bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận | 20% | 222,141,015 | 222,141,015 | 0% |
| 31 | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929) | Trồng trọt | 1. Giảm thời gian giải quyết  2. Bãi bỏ TTHC cấp giấy phép nhập khẩu đối với trường hợp: “Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất.” | - Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt  - Bãi bỏ điểm g khoản 1 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP  - Sửa đổi khoản 2 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP | 07 ngày làm việc | 5 ngày làm việc | 28.6% | 105,570,527 | 88,033,252 | 16.61% |
| 32 | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (1.007926) | Trồng trọt | Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 | 25 ngày làm việc | 20 ngày làm việc | 20% | 14,488,429 | 14,488,429 | 0% |
| 33 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007931) | Trồng trọt | Bãi bỏ TTHC | - Sửa đổi khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 85 Luật Trồng trọt.  - Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP  - Sửa đổi khoản 3 Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP  - Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP | 13 ngày làm việc | 0 | 100% | 1,297,003,090 | 0 | 100% |
| 34 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007932) | Trồng trọt | Bãi bỏ TTHC | - Sửa đổi khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 85 Luật Trồng trọt.  - Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP  - Sửa đổi khoản 3 Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP - Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP | - 13 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón - 05 ngày làm việc đối với trường hợp bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận | 0 | 100% | 78,563,860 | 0 | 100% |
| 35 | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón (1.007933) | Trồng trọt | Xây dựng phần mềm thực hiện toàn trình trên cổng dịch vụ công quốc gia. |  | 05 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 0% | 611,512,100 | 490,872,650 | 19.73% |
| 36 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (1.003395) |  | 1. Bãi bỏ yêu cầu Bản chứng thực (chỉ yêu cầu Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) và chỉ nộp khi đăng ký kiểm tra lần đầu)  2. Giảm 1 ngày làm việc | điểm b, khoản 1 và điểm c, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT | 02 ngày làm việc | 01 ngày làm việc | 50% | 99,610,500 | 99,290,500 | 0.32% |
| 37 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (2.001062) | Bảo vệ thực vật | Cắt giảm thời gian giải quyết | Sửa đổi điểm c khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 44 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT | 6 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 16,67% | 2,582,736,000 | 2,066,188,800 | 20% |
| 38 | Kiểm tra Nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu (1.007930) | Bảo vệ thực vật | Cắt giảm thời gian giải quyết | Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP | - 10 ngày làm việc (kể từ khi lấy mẫu kiểm tra) - 02 ngày làm việc Đối với trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu | 10 ngày làm việc | 16,67% | 5,380,700,000 | 4,347,605,600 | 19.20% |
| 39 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng nhận đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng". | Điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 12 ngày | 6 ngày | 50% | 1,577,561 | 1,088,298 | 31.01% |
| 40 | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071) | Trồng trọt | Phân cấp về địa phương | Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 12 ngày | 6 ngày | 50% | 499,263 | 284,035 | 43.11% |
| 41 | Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069) | Trồng trọt | - Giảm thời gian giải quyết TTHC  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 12 ngày | 2 ngày | 16.67% | 28,890,043 | 27,025,578 | 6.45% |
| 42 | Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử |  | Thông báo chấp nhận Đơn đăng ký hợp lệ: 15 ngày - Thông báo chấp nhận Đơn đăng ký chưa hợp lệ: 52 ngày  - Chứng minh quyền ưu tiên: 90 ngày | Thông báo chấp nhận Đơn đăng ký hợp lệ: 15 ngày - Thông báo chấp nhận Đơn đăng ký chưa hợp lệ: 52 ngày  - Chứng minh quyền ưu tiên: 90 ngày | 0% | 681,616,440 | 649,258,115 | 4.75% |
| 43 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012073) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Giảm thời gian giải quyết TTHC  - Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Bản chính Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền trường hợp Chứng chỉ bị rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được". | Điểm b, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 10 ngày | 5 ngày | 50% | 671,706 | 459,746 | 31.56% |
| 44 | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Giảm thời gian giải quyết TTHC  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Điều 23 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 | - 15 ngày với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. - 54 ngày với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. | - 10 ngày với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.  - 30 ngày với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. | 42% | 573,070 | 304,035 | 46.95% |
| 45 | Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012068) | Trồng trọt |  |  | 12 ngày | 12 ngày | 0% | 4,472,201 | 4,472,201 | 0% |
| 46 | Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067) | Trồng trọt | - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 178 Luật Sở hữu trí tuê Điều 11 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 | - 90 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS đối với trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. - 120 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS với trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. | - 60 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS đối với trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.  - 90 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS với trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. | 28.6% | 29,722,800 | 16,720,785 | 43.74% |
| 47 | Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066) | Trồng trọt | - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 7, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 15 ngày | 10 ngày | 33.3% | 4,391,490 | 2,404,184 | 45.25% |
| 48 | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Giảm thời gian giải quyết TTHC  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Điều 32, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 10 ngày | 5 ngày | 50% | 1,271,851 | 661,496 | 47.99% |
| 49 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012058) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 24 ngày | 12 ngày | 50% | 381,649 | 96,472 | 74.72% |
| 50 | Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012056) | Trồng trọt |  | Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | - Thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu: 30 ngày - Thẩm định kết quả đánh giá lại: 12 ngày. | - Thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu: 30 ngày - Thẩm định kết quả đánh giá lại: 12 ngày. | 0% | 589,263 | 589,263 | 0% |
| 51 | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | - Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022,  - Điều 31, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 15 ngày | 12 ngày | 20% | 1,989,438 | 1,075,430 | 45.94% |
| 52 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Giảm thời gian xử lý | Điều 27, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 20 ngày | 10 ngày | 50% | 564,070 | 564,070 | 0% |
| 53 | Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057) | Trồng trọt | - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 3 Điều 13, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | - Thẩm định lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ; '- Thẩm định: 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm. | 32 ngày | 23.8% | 535,456 | 535,456 | 0% |
| 54 | Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng (1.011998) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Giảm thời gian giải quyết TTHC  - Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này” | Điểm b khoản 3 Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | 15 ngày | 10 ngày | 33.3% | 614,974 | 372,842 | 39.37% |
| 55 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012059) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Khoản 2, Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 7 ngày làm việc | 7 ngày làm việc | 0% | 939,719 | 654,542 | 30.35% |
| 56 | Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012060) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Khoản 5 Điều 18, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 07 ngày làm việc | 7 ngày làm việc | 0% | 921 | 636 | 30.97% |
| 57 | Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061) | Trồng trọt | - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 19, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP | 30 ngày | 15 ngày | 50% | 3,829,841 | 3,829,841 | 0.00% |
| 58 | Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339) | Trồng trọt | - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử |  | 03 ngày làm việc | 03 ngày làm việc | 0% | 1,754,743 | 1,498,601 | 14.60% |
| 59 | Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002338) | Trồng trọt | - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử |  | 05 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 0% | 36,469,990 | 19,479,152 | 46.59% |
| 60 | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng). (1.007999) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  Năng cấp hệ thống MCQG đảm bảo 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC trên môi trường điện tử |  | 10 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 0% | 23,305,038 | 19,277,636 | 17.28% |
| 61 | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (1.007994) | Trồng trọt | - Phân cấp về địa phương  - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Sửa đổi Điều 28 Luật Trồng trọt; Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP | 10 ngày làm việc | 10 ngày làm việc | 0% | 3,815,578 | 2,847,052 | 25.38% |
| 62 | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997) | Trồng trọt | - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Điều 16 Luật Trồng trọt  - Điều 5 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP | - Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: 10 ngày làm việc - cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: 03 ngày làm việc | - Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: 10 ngày làm việc - cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: 03 ngày làm việc | 0% | 13,504,277 | 8,406,822 | 37.75% |
| 63 | Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996) | Trồng trọt | - Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử |  | - Cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng: 15 ngày làm việc - Cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng: 05 ngày làm việc - Gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng: 05 ngày làm việc - Phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng: 10 ngày làm việc | - Cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng: 15 ngày làm việc - Cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng: 05 ngày làm việc - Gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng: 05 ngày làm việc - Phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng: 10 ngày làm việ | 0% | 74,415,384 | 59,123,019 | 20.55% |
| 64 | Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992) | Trồng trọt | Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Bản công bố các thông tin về giống cây trồng)” | - Bãi bỏ Điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.  - Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Mục 2 của Mẫu số 02.CN Nghị định số 94/2019/NĐ-CP | 05 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 0% | 431,694,600 | 237,514,320 | 44.98% |
| 65 | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (1.010090) | Trồng trọt | Giảm thời gian giải quyết TTHC.  Phân cấp về địa phương | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2014 | 34 ngày | 25 ngày | 26,5% | 1,578,526 | 1,363,298 | 13.63% |
| 66 | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (1.007998) | Trồng trọt | Phân cấp về địa phương | - Điều 21 Luật Trồng trọt  - Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP | - 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm. - 05 ngày  làm việc đối với trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm. | - 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm. - 05 ngày  làm việc đối với trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm. | 0% | 1,267,561 | 978,526 | 22.80% |
| 67 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003) | Trồng trọt | Giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP | - Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 25 ngày làm việc - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 05 ngày làm việc | -Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 20 ngày làm việc  - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 05 ngày làm việc | 16.7% | 44,328,267 | 44,328,267 | 0% |
| 68 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012075) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử | Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ | 07 ngày làm việc | 07 ngày làm việc | 0% | 939,719 | 654,542 | 30.35% |
| 69 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ | 24 ngày | 12 ngày | 50% | 381,649 | 96,472 | 74.72% |
| 70 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 2, Khoản 3 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | - Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày  - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc | - Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 10 ngày   - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc | 33.3% | 586,167 | 300,989 | 48.65% |
| 71 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Chứng từ nộp phí, lệ phí”  -Giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 2 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | 01 tháng  (30 ngày) | 15 ngày | 50% | 512,360 | 200,279 | 60.91% |
| 72 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002) | Trồng trọt | Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Chứng từ nộp phí, lệ phí”  -Giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | - Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày  - Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc | - Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 10 ngày   - Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc | 33.3% | 522,360 | 495,456 | 5.15% |
| 73 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001) | Trồng trọt | Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Chứng từ nộp phí, lệ phí”  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009) Khoản 2 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | 01 tháng (30 ngày) | 15 ngày | 50% | 550,939 | 550,939 | 0% |
| 74 | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | - Khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022); - Khoản 4 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | 02 tháng  (60 ngày) | 30 ngày | 50% | 465,456 | 180,279 | 61.27% |
| 75 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999) | Trồng trọt | Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử  - Giảm thời gian giải quyết TTHC | - Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009)  - Khoản 4 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP | 02 tháng (60 ngày) | 30 ngày | 50% | 465,456 | 150,279 | 67.71% |
| 76 | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012848) | Trồng trọt | Bãi bỏ TTHC | Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP | - Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày | 0 | 100% | 17,576,644 | 0 | 100% |
| 77 | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012847) | Trồng trọt | Bãi bỏ TTHC | Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 0 | 100% | 57,581,968 | 0 | 100% |
| 78 | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012849) | Trồng trọt | Bãi bỏ TTHC | Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP | 20 ngày | 0 | 100% | 232,699,420 | 0 | 100% |
| 79 | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012850) | Trồng trọt | Bãi bỏ TTHC | Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP | - Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày  - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày | 0 | 100% | 67,989,980 | 0 | 100% |
| 80 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (1.008004) | Trồng trọt |  | Nghị định số 112/2024/NĐ-CP | 05 ngày làm việc | 05 ngày làm việc | 0% | 41,748,185 | 41,748,185 | 0% |
| **XVIII** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP** | | | **01 văn bản**  **(Thông tư 01)** | **203 ngày** | **147 ngày** | **22,22** | **15,383,118** | **15,383,118** | **0** |
| 1 | Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (1.000025) – Cấp Bộ, tỉnh, cơ quan khác | Quản lý Doanh nghiệp | Cắt giảm thời gian giải quyết | Điểm a khoản 5 Điều 5; điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT | 135 ngày làm việc  (tương đương 203 ngày) | 105 ngày làm việc (tương đương 147 ngày) | 22,22 | 15,383,118 | 15,383,118 | 0 |

1. **Tổng thời gian giải quyết được quy đổi hết sang “ngày” để tính tỷ lệ % của các lĩnh vực, của Bộ theo công thức sau:**

   1. Đơn vị tính là “giờ” được quy sang “ngày” hoặc “ngày làm việc” (08 giờ = 01 ngày làm việc; 24 giờ = 01 ngày làm việc);

   2. Đơn vị tính là “tháng” được quy sang “ngày” (01 tháng = 30 ngày);

   3. Đơn vị tính là “ngày làm việc” được quy sang “ngày” theo công thức tương đối 05 ngày làm việc tương đương 07 ngày.

   Số ngày được tính như sau: Ngày = (số ngày làm việc x 7)/5. [↑](#footnote-ref-1)
2. Bổ sung từ “ngoài” vào trước cụm từ “vùng biển Việt Nam” tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 [↑](#footnote-ref-2)
3. “Thay thế cụm từ “Tổng cục Thuỷ sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 [↑](#footnote-ref-3)
4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 [↑](#footnote-ref-4)